Morning Recitation

早 課

Tảo khóa

English translation by the Buddhist Text Translation Society

Surangama Mantra

楞　嚴　咒

lèng　yán　zhòu

Lăng Nghiêm Chú

Namo Surangama Assembly of Buddhas and Bodhisattvas

南無楞　嚴　會　上　佛菩薩

ná mó lèng　yán　huì　shàng　fó pú sà

Nam Mô Lăng Nghiêm Hội Thượng Phật Bồ Tát

(3 times / 三稱 / Tam xưng)

O deep and wondrous dharani unmoving Honored One

妙 湛 總 持 不 動 尊

miào zhàn zǒng chí bú dòng zūn

Diệu trạm tổng trì bất động Tôn

Supreme Surangama appears most rarely in the world.

首 楞 嚴 王 世 希 有

shǒu lèng yán wáng shì xī yǒu

Thủ Lăng Nghiêm Vương thế hy hữu

Extinguishing deluded thoughts from countless kalpas past

銷 我 億 劫 顛 倒 想

xiāo wǒ yì jié diān dǎo xiǎng

Tiêu ngã ức kiếp điên đảo tưởng

I needn't pass through aeons till the Dharma body's gained.

不歷僧祇獲 法身

bú lì sēng qí huò fǎ shēn

Bất lịch tăng kỳ hoạch Pháp thân

I wish to now attain the Way: and as the Dharma King.

願 今得果成寶 王

yuàn jīn dé guǒ chéng bǎo wáng

Nguyện kim đắc quả thành Bảo Vương

I'll then return to rescue beings more than Ganges' sands.

還 度如是恆沙 眾

huán dù rú shì héng shā zhòng

Hoàn độ như thị Hằng sa chúng

This deep resolve I offer to the myriad Buddhas' lands,

將 此 深 心 奉 塵 剎

jiāng cǐ shēn xīn fèng chén chà

Tương thử thâm tâm phụng trần sát

And thus endeavor to repay the Buddha's boundless grace.

是則 名 為 報 佛 恩

shì zé míng wéi bào fó ēn

Thị tắc danh vi báo Phật ân

I humbly ask the Bhagavan to certify my quest:

伏 請 世 尊 為 證 明

fú qǐng shì zūn wéi zhèng míng

Phục thỉnh Thế Tôn vi chứng minh

To enter first the evil world–the five turbidities;

五 濁 惡 世 誓 先 入

wǔ zhuó è shì shì xiān rù

Ngũ trược ác thế thệ tiên nhập

If yet a single being's not accomplished Buddhahood

如 一 眾 生 未 成 佛

rú yí zhòng shēng wèi chéng fó

Như nhất chúng sanh vị thành Phật

Accordingly I also must renounce Nirvana's bliss.

終 不 於 此 取 泥 洹

zhōng bù yú cǐ qǔ ní huán

Chung bất ư thử thủ Nê Hoàn

O great in courage, great in power, great compassionate one!

大 雄 大 力 大 慈 悲

dà xióng dà lì dà cí bēi

Đại hùng đại lực đại từ bi

I pray would now uncover and dispel my subt'lest doubts.

希 更 審 除 微 細 惑

xī gèng shěn chú wéi xì huò

Hy cánh thẩm trừ vi tế hoặc

Thus cause me quickly to attain supreme enlightment,

令 我 早 登 無 上 覺

lìng wǒ zǎo dēng wú shàng jué

Linh ngã tảo đăng vô thượng giác

And sit within the Bodhimandas of the tenfold realms

於十 方 界坐道 場

yú shí fāng jiè zuò dào chǎng

Ư thập phương giới tọa Đạo Tràng

And even could the nature of sunyata melt away

舜 若多性可銷 亡

shùn ruò duō xìng kě xiāo wáng

Thuấn nhã đa tánh khả tiêu vong

My vajra-like supreme resolve would still remain unmoved.

爍 迦羅心無動 轉

shuò jiā luó xīn wú dòng zhuǎn

Thước ca ra tâm vô động chuyển

Namo Eternally Abiding Buddhas of the Ten Directions.

南無 常 住十 方 佛

ná mó cháng zhù shí fāng fó

Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Phật

Namo Eternally Abiding Dharma of the Ten Directions.

南無 常 住十 方 法

ná mó cháng zhù shí fāng fǎ

Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Pháp

Namo Eternally Abiding Sangha of the Ten Directions.

南無 常 住十 方 僧

ná mó cháng zhù shí fāng sēng

Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Tăng

Namo Sakyamuni Buddha.

南 無 釋 迦 牟 尼 佛

ná mó shì jiā móu ní fó

Nam Mô Thích Ca Mâu Ni Phật

Namo Supreme Surangama of the Buddha's summit.

南 無 佛 頂 首 楞 嚴

ná mó fó dǐng shǒu lèng yán

Nam Mô Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm

Namo Guan Shi Yin Bodhisattva.

南 無 觀 世 音 菩 薩

ná mó guān shì yīn pú sà

Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát

Namo Vajra Treasury Bodhisattva.

南無金剛藏菩薩

ná mó jīn gāng zàng pú sà

Nam Mô Kim Cang Tạng Bồ Tát

At that time the World Honored One from the flesh mound at the crown of His head released a hundred-jeweled light and a thousand petalled rare lotus arose from the midst of the light.

爾時世尊。從肉髻中。涌百寶光。

ěr shí shì zūn。cóng ròu jì zhōng。yǒng bǎi bǎo guāng。

Nhĩ thời Thế Tôn。tùng nhục kế trung。dũng bách bảo quang。

光中涌出。千葉寶蓮。

guāng zhōng yǒng chū。qiān yè bǎo lián。

quang trung dũng xuất。thiên diệp bảo liên。

Seated within the precious flower was a transformation body of the Thus Come One, whose crown in turn emitted ten rays of the hundred-jeweled effulgence.

有化如來。坐寶華中。頂放十道。百寶光明。

yǒu huà rú lái 。 zuò bǎo huā zhōng 。 dǐng fàng shí dào 。 bǎi bǎo guāng míng 。

Hữu hóa Như Lai 。 tọa bảo hoa trung 。 đảnh phóng thập đạo 。 bách bảo quang minh 。

All the myriad lights shone 'round about, everywhere revealing Secret Trace Vajra Spirits, many as the sands of the ten Ganges rivers. Each holding alof a mountain and wielding a pestle, they pervaded the realm of empty space.

一一光明。皆徧示現。十恆河沙。

yī yī guāng míng 。 jiē biàn shì xiàn 。 shí héng hé shā 。

Nhất nhất quang minh 。 giai biến thị hiện 。 thập Hằng Hà sa 。

金剛密迹。擎山持杵。徧虛空界。

jīn gāng mì jī 。 qíng shān chí chǔ 。 biàn xū kōng jiè 。

Kim Cang Mật Tích 。 kình sơn trì xử 。 biến hư không giới 。

The great assembly gazed upward at once filled with fear and admiration. Seeking the Buddha's kind protection they single-mindedly listened

大 眾 仰 觀。畏 愛 兼 抱。求 佛 哀 祐。一 心 聽 佛。

dà zhòng yǎng guān。wèi ài jiān bào。qiú fó āi yòu。yì xīn tīng fó。

Đại chúng ngưỡng quan。úy ái kiêm bảo。cầu Phật ai hựu。nhất tâm thính Phật。

As, streaming light at the Buddha's invisible crown the transformation Thus Come One proclaimed the spiritual mantra:

無 見 頂 相。放 光 如 來。宣 說 神 咒。

wú jiàn dǐng xiàng。fàng guāng rú lái。xuān shuō shén zhòu。

Vô kiến đảnh tướng。phóng quang Như Lai。tuyên thuyết thần chú。

Section I / 第 一 會 / Đệ Nhất Hội

namas tathāgatāya sugatāya arhate samyak-saṃbuddhāya

1)	南 無 薩 怛 他	ná mó sà dàn tuō	nam mô tát đát tha
2)	蘇 伽 多 耶	sū qié duō yē	tô già đa da
3)	阿 羅 訶 帝	ē là hē dì	a ra ha đế
4)	三 藐 三 菩 陀 寫	sān miǎo sān pú tuó xiě	tam miệu tam bồ đà tỏa

namas tathāgata-buddha-koṭy-uṣṇīṣaṃ

5)	南 無 薩 怛 他	ná mó sà dàn tuō	nam mô tát đát tha
6)	佛 陀 俱 胝 瑟 尼 鈐	fó tuó jù zhī sǎi ní shàn	phật đà cu chi sắt ni sam

namas sarva-buddha-bodhi-sattvebhyaḥ

7)	南 無 薩 婆	ná mó sà pó	nam mô tát bà
8)	勃 陀 勃 地	bó tuó bó dì	bột đà bột địa

9)	薩 跢 鞞 弊	sà duō pí bì	tát đa bệ tệ
namas saptānāṃ samyak-saṃbuddha-koṭīnāṃ sa-śrāvaka-saṃghānāṃ			
10)	南 無 薩 多 南	ná mó sà duō nán	nam mô tát đa nẩm
11)	三 藐 三 菩 陀	sān miǎo sān pú tuó	tam miệu tam bồ đà
12)	俱 知 南	jù zhī nán	cu tri nẩm
13)	娑 舍 囉 婆 迦	suō shě là pó jiā	ta xá ra bà ca
14)	僧 伽 喃	sēng qié nán	tăng già nẩm
namo loke arhantānāṃ			
15)	南無盧雞阿羅漢跢喃	ná mó lú jī ē luó hàn duō nán	nam mô lô kê a la hán đa nẩm
namas srota-āpannānāṃ			
16)	南 無 蘇 盧 多 波 那 喃	ná mó sū lú duō bō nuó nán	nam mô tô lô đa ba na nẩm
namas sakṛdāgamīnāṃ			

17)	南無娑羯唎陀伽彌喃	ná mó suō jié lì tuó qié mí nán	nam mô ta yết rị đà già di nẩm
namo loke samyag-gatānāṃ samyak-pratipannānāṃ			
18)	南無盧雞三藐伽跢喃	ná mó lú jī sān miǎo qié duō nán	nam mô lô kê tam miệu già đa nẩm
19)	三藐伽波囉	sān miǎo qié bō là	tam miệu già ba ra
20)	底波多那喃	dǐ bō duō nuó nán	để ba đa na nẩm
namo devarṣīnāṃ			
21)	南無提婆離瑟赧	ná mó tí pó lí sǎi nǎn	nam mô đề bà ly sắt nỏa
namas siddhyā vidyā-dhara-ṛṣīnāṃ śāpa-anu-graha-saha-samarthānāṃ			
22)	南無悉陀耶	ná mó xī tuó yē	nam mô tất đà da
23)	毗地耶	pí dì yē	tỳ địa da
24)	陀囉離瑟赧	tuó là lí sǎi nǎn	đà ra ly sắt nỏa

25)	舍 波 奴	shě bō nú	xá ba noa
26)	揭 囉 訶	jiē là hē	yết ra ha
27)	娑 訶 娑 囉 摩 他 喃	suō hē suō là mó tuō nán	ta ha ta ra ma tha nẩm
namo brahmaṇe			
28)	南 無 跋 囉 訶 摩 尼	ná mó bá là hē mó ní	nam mô bạt ra ha ma ni
nama indrāya			
29)	南 無 因 陀 囉 耶	ná mó yīn tuó là yē	nam mô nhân đà ra da
namo bhagavate rudrāya umā-pati-sahāyāya			
30)	南 無 婆 伽 婆 帝	ná mó pó qié pó dì	nam mô bà già bà đế
31)	盧 陀 囉 耶	lú tuó là yē	lô đà ra da
32)	烏 摩 般 帝	wū mó bō dì	ô ma bát đế
33)	娑 醯 夜 耶	suō xī yè yē	ta hê dạ da

namo bhagavate nārāyaṇāya pañca-mahā-mudrā-namas-kṛtāya			
34)	南無婆伽婆帝	ná mó pó qié pó dì	nam mô bà già bà đế
35)	那囉野	nuó là yě	na ra dã
36)	拏耶	ná yē	noa da
37)	槃遮摩訶三慕陀囉	pán zhē mó hē sān mù tuó là	bàn giá ma ha tam mộ đà ra
38)	南無悉羯唎多耶	ná mó xī jié lì duō yē	nam mô tất yết rị đa da
namo bhagavate mahā-kālāya tripura-nagara-vidrā-āpaṇa-kārāya adhi-mukti-śmaśāna-nivāsini mātṛ-gaṇa-namas-kṛtāya			
39)	南無婆伽婆帝	ná mó pó qié pó dì	nam mô bà già bà đế
40)	摩訶迦羅耶	mó hē jiā là yē	ma ha ca la da
41)	地唎般剌那	dì lì bō lá nà	địa rị bát lạt na
42)	伽囉毗陀囉	qié là pí tuó là	già ra tỳ đà ra

43)	波 拏 迦 囉 耶	bō ná jiā là yē	ba noa ca ra da
44)	阿 地 目 帝	ē dì mù dì	a địa mục đế
45)	尸 摩 舍 那 泥	shī mó shě nuó ní	thi ma xá na nê
46)	婆 悉 泥	pó xī ní	bà tất nê
47)	摩 怛 唎 伽 拏	mó dàn lì qié ná	ma đát rị già noa
48)	南 無 悉 羯 唎 多 耶	ná mó xī jié lì duō yē	nam mô tất yết rị đa da
namo bhagavate tathāgata-kulāya			
49)	南 無 婆 伽 婆 帝	ná mó pó qié pó dì	nam mô bà già bà đế
50)	多 他 伽 跢 俱 囉 耶	duō tuō qié duō jù là yē	đa tha già đa cu la da
namaḥ padma-kulāya			
51)	南 無 般 頭 摩 俱 囉 耶	ná mó bō tóu mó jù là yē	nam mô bát đầu ma cu la da
namo vajra-kulāya			

52)	南 無 跋 闍囉俱囉耶	ná mó bá shé là jù là yē	nam mô bạt xà ra cu la da
namo maṇi-kulāya			
53)	南 無 摩 尼 俱 囉 耶	ná mó mó ní jù là yē	nam mô ma ni cu la da
namo gaja-kulāya			
54)	南 無 伽 闍 俱 囉 耶	ná mó qié shé jù là yē	nam mô già xà cu la da
namo bhagavate dṛḍha-sūra-senā-pra-haraṇa-rājāya tathāgatāya arhate samyak-saṃbuddhāya			
55)	南 無 婆 伽 婆 帝	ná mó pó qié pó dì	nam mô bà già bà đế
56)	帝 唎 茶	dì lì chá	đế rị trà
57)	輸 囉 西 那	shū là xī nà	du ra tây na
58)	波 囉 訶 囉拏囉闍耶	bō là hē là ná là shé yē	ba ra ha ra noa ra xà da
59)	跢 他 伽 多 耶	duō tuō qié duō yē	đa tha già đa da
namo bhagavate namo'mitābhāya tathāgatāya arhate samyak-saṃbuddhāya			

60)	南 無 婆 伽 婆 帝	ná mó pó qié pó dì	nam mô bà già bà đế
61)	南 無 阿 彌 多 婆 耶	ná mó ē mí duō pó yē	nam mô a di đa bà da
62)	跢 他 伽 多 耶	duō tuō qié duō yē	đa tha già đa da
63)	阿 囉 訶 帝	ē là hē dì	a ra ha đế
64)	三 藐 三 菩 陀 耶	sān miǎo sān pú tuó yē	tam miệu tam bồ đà da
namo bhagavate'kṣobhyāya tathāgatāya arhate samyak-saṃbuddhāya			
65)	南 無 婆 伽 婆 帝	ná mó pó qié pó dì	nam mô bà già bà đế
66)	阿 芻 鞞 耶	ē chú pí yē	a sô bệ da
67)	跢 他 伽 多 耶	duō tuō qié duō yē	đa tha già đa da
68)	阿 囉 訶 帝	ē là hē dì	a ra ha đế
69)	三 藐 三 菩 陀 耶	sān miǎo sān pú tuó yē	tam miệu tam bồ đà da

namo bhagavate bhaiṣajya-guru-vaiḍūrya-prabha-rājāya tathāgatāya			
70)	南 無 婆 伽 婆 帝	ná mó pó qié pó dì	nam mô bà già bà đế
71)	鞞 沙 闍 耶	pí shā shé yē	bệ sa xà da
72)	俱 盧 吠 柱 唎 耶	jù lú fèi zhù lì yē	cu lô phệ trụ rị da
73)	般 囉 婆 囉 闍 耶	bō là pó là shé yē	bát ra bà ra xà da
74)	跢 他 伽 多 耶	duō tuō qié duō yē	đa tha già đa da
namo bhagavate saṃpuṣpitā-sālendra-rājāya tathāgatāya arhate samyak-saṃbuddhāya			
75)	南 無 婆 伽 婆 帝	ná mó pó qié pó dì	nam mô bà già bà đế
76)	三 補 師 毖 多	sān bǔ shī bì duō	tam bổ sư bí đa
77)	薩 憐 捺 囉 剌 闍 耶	sà lián nài là lá shé yē	tát lân nại ra lạt xà da
78)	跢 他 伽 多 耶	duō tuō qié duō yē	đa tha già đa da

79)	阿 囉 訶 帝	ē là hē dì	a ra ha đế
80)	三 藐 三 菩 陀 耶	sān miǎo sān pú tuó yē	tam miệu tam bồ đà da
namo bhagavate śākyamunaye tathāgatāya arhate samyak-saṃbuddhāya			
81)	南 無 婆 伽 婆 帝	ná mó pó qié pó dì	nam mô bà già bà đế
82)	舍 雞 野 母 那 曳	shě jī yě mǔ nuó yè	xá kê dã mẫu na duệ
83)	跢 他 伽 多 耶	duō tuō qié duō yē	đa tha già đa da
84)	阿 囉 訶 帝	ē là hē dì	a ra ha đế
85)	三 藐 三 菩 陀 耶	sān miǎo sān pú tuó yē	tam miệu tam bồ đà da
namo bhagavate ratna-ketu-rājāya tathāgatāya arhate samyak-saṃbuddhāya			
86)	南 無 婆 伽 婆 帝	ná mó pó qié pó dì	nam mô bà già bà đế
87)	剌 怛 那 雞都囉闍耶	là dàn nà jī dū là shé yē	lạt đát na kê đô ra xà da

88)	跺他伽多耶	duō tuō qié duō yē	đa tha già đa da
89)	阿囉訶帝	ē là hē dì	a ra ha đế
90)	三藐三菩陀耶	sān miǎo sān pú tuó yē	tam miệu tam bồ đà da

tebhyo namas-kṛtvā idaṃ bhagavatas tathāgata-uṣṇīṣaṃ sita-ātapatraṃ namo'parājitaṃ pratyaṅgiraṃ

91)	帝瓢	dì piáo	đế biêu
92)	南無薩羯唎多	ná mó sà jié lì duō	nam mô tát yết rị đa
93)	翳曇婆伽婆多	yì tán pó qié pó duō	ế đàm bà già bà đa
94)	薩怛他伽都瑟尼鈐	sà dàn tuō qié dū sǎi ní shàn	tát đát tha già đô sắt ni sam
95)	薩怛多般怛嚂	sà dàn duō bō dá lán	tát đát đa bát đát lam
96)	南無阿婆囉視耽	ná mó ē pó là shì dān	nam mô a bà ra thị đam
97)	般囉帝	bō là dì	bát ra đế

98)	揚 岐 囉	yáng qí là	dương kỳ ra
sarva-bhūta-graha-nigrahaka-kara-hani para-vidyā			
99)	薩 囉 婆	sà là pó	tát ra bà
100)	部 多 揭 囉 訶	bù duō jiē là hē	bộ đa yết ra ha
101)	尼 羯 囉 訶	ní jié là hē	ni yết ra ha
102)	揭 迦 囉 訶 尼	jiē jiā là hē ní	yết ca ra ha ni
103)	跋 囉 毖 地 耶	bá là bì dì yē	bạt ra bí địa da
chedanīṃ akāla-mṛtyu-pari-trāyaṇa-karīṃ			
104)	叱 陀 你	chì tuó nǐ	sất đà nễ
105)	阿 迦 囉	ē jiā là	a ca la
106)	密 唎 柱	mì lì zhù	mật rị trụ

107)	般 唎 怛 囉 耶	bō lì dàn là yē	bát rị đát ra da
108)	儜 揭 唎	níng jiē lì	nảnh yết rị
sarva-bandhana-mokṣaṇīṃ			
109)	薩 囉 婆	sà là pó	tát ra bà
110)	槃 陀 那	pán tuó nuó	bàn đà na
111)	目 叉 尼	mù chā ní	mục xoa ni
sarva-duṣṭa-duḥ-svapna-nivāraṇīṃ			
112)	薩 囉 婆	sà là pó	tát ra bà
113)	突 瑟 吒	tū sǎi zhà	đột sắt tra
114)	突 悉 乏	tū xī fá	đột tất phạp
115)	般 那 你	bō nà nǐ	bát na nễ

116)	伐 囉 尼	fá là ní	phạt ra ni
caturaśītīnāṃ graha-sahasrāṇāṃ vidhvaṃsana-karīṃ			
117)	赭 都 囉	zhě dū là	giả đô ra
118)	失 帝 南	shī dì nán	thất đế nẩm
119)	羯 囉 訶	jié là hē	yết ra ha
120)	娑 訶 薩 囉 若 闍	suō hē sà là ruò shé	ta ha tát ra nhã xà
121)	毗 多 崩 娑 那 羯 唎	pí duō bēng suō nà jié lì	tỳ đa băng ta na yết rị
aṣṭa-viṃśatīnāṃ nakṣatrāṇāṃ pra-sādana-karīṃ			
122)	阿 瑟 吒 冰 舍 帝 南	ē sǎi zhà bīng shě dì nán	a sắt tra băng xá đế nẩm
123)	那 叉 剎 怛 囉 若 闍	nà chā chà dàn là ruò shé	na xoa sát đát ra nhã xà
124)	波 囉 薩 陀 那 羯 唎	bō là sà tuó nà jié lì	ba ra tát đà na yết rị
aṣṭānāṃ mahā-grahāṇāṃ vidhvaṃsana-karīṃ			

125)	阿 瑟 吒 南	ē sǎi zhà nán	a sắt tra nẩm
126)	摩 訶 羯 囉 訶 若 闍	mó hē jié là hē ruò shé	ma ha yết ra ha nhã xà
127)	毗 多 崩 薩 那 羯 唎	pí duō bēng sà nà jié lì	tỳ đa băng tát na yết rị
sarva-śatru-nivāraṇam			
128)	薩 婆 舍 都 嚧	sà pó shě dū lú	tát bà xá đô lô
129)	你 婆 囉 若 闍	nǐ pó là ruò shé	nễ bà ra nhã xà
ghorāṃ duḥ-svapnāṃ ca nāśanīṃ			
130)	呼 藍 突 悉 乏	hū lán tū xī fá	hô lam đột tất phạp
131)	難 遮 那 舍 尼	nán zhē nà shě ní	nan giá na xá ni
viṣa-śastra-agni-udaka-raṇaṃ			
132)	毖 沙 舍	bì shā shě	bí sa xá
133)	悉 怛 囉	xī dàn là	tất đát ra

134)	阿 吉 尼	ē jí ní	a kiết ni
135)	烏 陀 迦 囉 若 闍	wū tuó jiā là ruò shé	ô đà ca ra nhã xà
aparājita-ghora mahā-bala-caṇḍa mahā-dīpta mahā-teja mahā-śveta-jvala mahā-bala pāṇḍara-vāsinī ārya-tārā bhṛ-kuṭīṃ ce va vijaya			
136)	阿 般 囉 視 多 具 囉	ē bō là shì duō jù là	a bát ra thị đa cụ ra
137)	摩 訶 般 囉 戰 持	mó hē bō là zhàn chí	ma ha bát la chiến trì
138)	摩 訶 疊 多	mó hē dié duō	ma ha điệp đa
139)	摩 訶 帝 闍	mó hē dì shé	ma ha đế xà
140)	摩 訶 稅 多 闍 婆 囉	mó hē shuì duō shé pó là	ma ha thuế đa xà bà la
141)	摩 訶 跋 囉 槃 陀 囉	mó hē bá là pán tuó là	ma ha bạt la bàn đà ra
142)	婆 悉 你	pó xī nǐ	bà tất nễ

143)	阿 唎 耶 多 囉	ē lì yē duō là	a rị da đa ra
144)	毗 唎 俱 知	pí lì jù zhī	tỳ rị cu tri
145)	誓 婆 毗 闍 耶	shì pó pí shé yē	thệ bà tỳ xà da

vajra-maletiḥ vi-śruta-padmakaḥ vajra-jihvaś ca mālā ce va aparājitā-vajra-daṇḍaḥ viśālā ca śānta śveteva pūjitā sauma-rūpā

146)	跋 闍 囉 摩 禮 底	bá shé là mó lǐ dǐ	bạt xà ra ma lễ để
147)	毗 舍 嚧 多	pí shě lú duō	tỳ xá lô đa
148)	勃 騰 罔 迦	bó téng wǎng jiā	bột đằng võng ca
149)	跋 闍 囉 制 喝 那 阿 遮	bá shé là zhì hè nuó ē zhē	bạt xà ra chế hắc na a giá
150)	摩 囉 制 婆	mó là zhì pó	ma la chế bà
151)	般 囉 質 多	bō là zhì duō	bát ra chất đa

152)	跋闍囉擅持	bá shé là shàn chí	bạt xà ra thiện trì
153)	毗舍囉遮	pí shě là zhē	tỳ xá la giá
154)	扇多舍	shàn duō shě	phiến đa xá
155)	鞞提婆	pí tí pó	bệ đề bà
156)	補視多	bǔ shì duō	bổ thị đa
157)	蘇摩嚧波	sū mó lú bō	tô ma lô ba
mahā-śvetā-ārya-tārā mahā-bala-apara			
158)	摩訶税多	mó hē shuì duō	ma ha thuế đa
159)	阿唎耶多囉	ē lì yē duō là	a rị da đa ra
160)	摩訶婆囉阿般囉	mó hē pó là ē bō là	ma ha bà la a bát ra
vajra-saṃkalā ce va vajra-kaumārī kulaṃ-dharī			

161)	跋闍囉 商揭囉制婆	bá shé là shāng jiē là zhì pó	bạt xà ra thương yết la chế bà
162)	跋闍囉 俱摩唎	bá shé là jù mó lì	bạt xà ra câu ma rị
163)	俱藍陀唎	jù lán tuó lì	cu lam đà rị
vajra-hastā ca vidyā			
164)	跋闍囉喝薩多遮	bá shé là hè sà duō zhē	bạt xà ra hắc tát đa giá
165)	毗地耶	pí dì yē	tỳ địa da
kāñcana-mallikāḥ kusumbhaka-ratnaḥ			
166)	乾遮那	qián zhē nuó	càn giá na
167)	摩唎迦	mó lì jiā	ma li ca
168)	嗢蘇母	kù sū mǔ	khuất tô mẫu
169)	婆羯囉跢那	pó jié là duō nuó	bà yết ra đát na
vairocana-kulīyāya artha-uṣṇīṣaḥ			

170)	鞞 嚧 遮 那	pí lú zhē nà	tỳ lô giá na
171)	俱 唎 耶	jù lì yē	cu li da
172)	夜 囉 菟	yè là tù	dạ ra thố
173)	瑟 尼 剎	sāi ní shàn	sắt ni sam
vi-jṛmbha-mānī ca vajra-kanaka-prabha-locanā			
174)	毗 折 藍 婆 摩 尼 遮	pí zhé lán pó mó ní zhē	tỳ chiết lam bà ma ni giá
175)	跋闍囉迦那迦波囉婆	bá shé là jiā nà jiā bō là pó	bạt xà ra ca na ca ba ra bà
176)	嚧 闍 那	lú shè nà	lô xá na
vajra-tuṇḍī ca śvetā ca kamala-akṣaś śaśi-prabhā			
177)	跋 闍 囉 頓 稚 遮	bá shé là dùn zhì zhē	bạt xà ra đốn trĩ giá
178)	税 多 遮	shuì duō zhē	thuế đa giá

179)	迦 摩 囉	jiā mó là	ca ma la
180)	剎 奢 尸	chà shē shī	sát xa thi
181)	波 囉 婆	bō là pó	ba ra bà

ity-iti-mudrā-gaṇas sarve rakṣaṃ kurvantu imān mama-asya

182)	翳 帝 夷 帝	yì dì yí dì	ế đế di đế
183)	母 陀 囉	mǔ tuó là	mẫu đà ra
184)	羯 拏	jié ná	yết noa
185)	娑 鞞 囉 懺	suō pí là chàn	ta bệ ra sám
186)	掘 梵 都	jué fàn dū	quật phạm đô
187)	印 兔 那 麼 麼 寫	yìn tù nà mó mó xiě	ấn thố na mạ mạ tỏa

Section II / 第 二 會 / Đệ Nhị Hội

oṃ ṛṣi-gaṇa-pra-śastas tathāgata-uṣṇīṣaṃ

188)	烏 合/牛	wū xìn	ô hồng
189)	唎 瑟 揭 拏	lì sǎi jiē ná	rị sắt yết noa
190)	般 剌 舍 悉 多	bō lá shě xī duō	bát lạt xá tất đa
191)	薩 怛 他	sà dàn tuō	tát đát tha
192)	伽 都 瑟 尼 鈐	qié dū sǎi ní shàn	già đô sắt ni sam

hūṃ trūṃ jambhana hūṃ trūṃ stambhana

193)	虎 合/牛 都 嚧 雍	hǔ xìn dū lú yōng	hổ hồng đô lô ung
194)	瞻 婆 那	zhān pó nà	chiêm bà na
195)	虎 合/牛 都 嚧 雍	hǔ xìn dū lú yōng	hổ hồng đô lô ung
196)	悉 耽 婆 那	xī dān pó nà	tất đam bà na

hūṃ trūṃ para-vidyā-saṃ-bhakṣaṇa-kara

197)	虎 合/牛 都 嚧 雍	hǔ xìn dū lú yōng	hổ hồng đô lô ung
198)	波 囉 瑟 地 耶	bō là sǎi dì yē	ba ra sắt địa da
199)	三 般 叉	sān bō chā	tam bát xoa
200)	拏 羯 囉	ná jié là	noa yết ra
hūṃ trūṃ sarva-yakṣa-rākṣasa-grahānāṃ vidhvaṃsana-kara			
201)	虎 合/牛 都 嚧 雍	hǔ xìn dū lú yōng	hổ hồng đô lô ung
202)	薩 婆 藥 叉	sà pó yào chā	tát bà dược xoa
203)	喝 囉 剎 娑	hè là chà suō	hắc la sát ta
204)	揭 囉 訶 若 闍	jiē là hē ruò shé	yết ra ha nhã xà
205)	毗 騰 崩 薩 那 羯 囉	pí téng bēng sà nà jié là	tỳ đằng băng tát na yết ra
hūṃ trūṃ caturaśītīnāṃ graha-sahasrānāṃ vidhvaṃsana-kara			

206)	虎 合/牛 都 嚧 雍	hǔ xìn dū lú yōng	hổ hồng đô lô ung
207)	者 都 囉	zhě dū là	giả đô ra
208)	尸 底 南	shī dǐ nán	thi để nẩm
209)	揭 囉 訶	jiē là hē	yết ra ha
210)	娑 訶 薩 囉 南	suō hē sà là nán	ta ha tát ra nẩm
211)	毗 騰 崩 薩 那 囉	pí téng bēng sà nà là	tỳ đằng băng tát na ra
hūṃ trūṃ rakṣa rakṣa māṃ			
212)	虎 合/牛 都 嚧 雍	hǔ xìn dū lú yōng	hổ hồng đô lô ung
213)	囉 叉	là chā	ra xoa
bhagavāṃs tathāgata-uṣṇīṣaṃ			
214)	婆 伽 梵	pó qié fàn	bà già phạm

215)	薩 怛 他	sà dàn tuō	tát đát tha
216)	伽 都 瑟 尼 釤	qié dū sǎi ní shàn	già đô sắt ni sam
pratyaṅgire mahā-sahasra-bhuje sahasra-śīrṣe koṭi-sahasra-netre			
217)	波 囉 點	bō là diǎn	ba ra điểm
218)	闍 吉 咧	shé jí lì	xà kiết rị
219)	摩 訶 娑 訶 薩 囉	mó hē suō hē sà là	ma ha ta ha tát ra
220)	勃 樹 娑 訶 薩 囉	bó shù suō hē sà là	bột thụ ta ha tát ra
221)	室 咧 沙	shì lì shā	thất rị sa
222)	俱 知 娑 訶 薩 泥	jù zhī suō hē sà ní	cu tri ta ha tát nê
abhede jvalita-ataṭaka mahā-vajra-udāra-tri-bhuvana-maṇḍala			
223)	帝口/隸阿弊提視婆咧多	dì lì ē bì tí shì pó lì duō	đế lệ a tệ đề thị bà li đa

224)	吒 吒 甖 迦	zhà zhà yīng jiā	tra tra anh ca
225)	摩 訶 跋 闍 嚧 陀 囉	mó hē bá shé lú tuó là	ma ha bạt xà lô đà ra
226)	帝 唎 菩 婆 那	dì lì pú pó nà	đế rị bồ bà na
227)	曼 茶 囉	màn chá là	mạn trà la
oṃ svastīr bhavatu mama imān mama-asya			
228)	烏 合/牛	wū xìn	ô hồng
229)	莎 悉 帝	suō xī dì	ta tất đế
230)	薄 婆 都	bó pó dū	bạc bà đô
231)	麼 麼	mó mó	mạ mạ
232)	印 兔 那 麼 麼 寫	yìn tù nà mó mó xiě	ấn thố na mạ mạ tỏa
Section III / 第 三 會 / Đệ Tam Hội			

rāja-bhayāś cora-bhayā agni-bhayā udaka-bhayā viṣa-bhayāḥ śastra-bhayāḥ paracakra-bhayā dur-bhikṣa-bhayā aśani-bhayā akāla-mṛtyu-bhayā dharaṇi-bhūmi-kampaka-pata-bhayā ulkā-pāta-bhayā rāja-daṇḍa-bhayā nāga-bhayā vidyud-bhayās suparṇa-bhayā

233)	囉 闍 婆 夜	là shé pó yè	ra xà bà dạ
234)	主 囉 跋 夜	zhǔ là bá yè	chủ ra bạt dạ
235)	阿 祇 尼 婆 夜	ē qí ní pó yè	a kỳ ni bà dạ
236)	烏 陀 迦 婆 夜	wū tuó jiā pó yè	ô đà ca bà dạ
237)	毗 沙 婆 夜	pí shā pó yè	tỳ sa bà dạ
238)	舍 薩 多 囉 婆 夜	shě sà duō là pó yè	xá tát đa ra bà dạ
239)	婆 囉 斫 羯 囉 婆 夜	pó là zhuó jié là pó yè	bà ra chước yết ra bà dạ
240)	突 瑟 叉 婆 夜	tū sǎi chā pó yè	đột sắt xoa bà dạ
241)	阿 舍 你 婆 夜	ē shě nǐ pó yè	a xá nễ bà dạ

242)	阿 迦 囉	ē jiā là	a ca la
243)	密 唎 柱 婆 夜	mì lì zhù pó yè	mật rị trụ bà dạ
244)	陀 囉 尼 部 彌 劍	tuó là ní bù mí jiàn	đà ra ni bộ di kiếm
245)	波 伽 波 陀 婆 夜	bō qié bō tuó pó yè	ba già ba đà bà dạ
246)	烏 囉 迦 婆 多 婆 夜	wū là jiā pó duō pó yè	ô la ca bà đa bà dạ
247)	剌 闍 壇 茶 婆 夜	là shé tán chá pó yè	lạt xà đàn trà bà dạ
248)	那 伽 婆 夜	nuó qié pó yè	na già bà dạ
249)	毗 條 怛 婆 夜	pí tiáo dàn pó yè	tỳ điều đát bà dạ
250)	蘇 波 囉 拏 婆 夜	sū bō là ná pó yè	tô ba ra noa bà dạ

yakṣa-grahā rākṣasī-grahāḥ preta-grahāḥ piśāca-grahā bhūta-grahāḥ kumbhāṇḍa-grahāḥ pūtana-grahāḥ kaṭapūtana-grahās skanda-grahā 'pa-smāra-grahā unmāda-grahāś chāya-grahā revatī-grahā

251)	藥 叉 揭 囉 訶	yào chā jiē là hē	dược xoa yết ra ha
252)	囉 叉 私 揭 囉 訶	là chā sī jiē là hē	ra xoa tư yết ra ha
253)	畢 唎 多 揭 囉 訶	bì lì duō jiē là hē	tất rị đa yết ra ha
254)	毗 舍 遮 揭 囉 訶	pí shě zhē jiē là hē	tỳ xá già yết ra ha
255)	部 多 揭 囉 訶	bù duō jiē là hē	bộ đa yết ra ha
256)	鳩 槃 荼 揭 囉 訶	jiū pán tú jiē là hē	cưu bàn đồ yết ra ha
257)	補 丹 那 揭 囉 訶	bǔ dān nà jiē là hē	bổ đơn na yết ra ha
258)	迦 吒 補 丹那揭囉訶	jiā zhà bǔ dān nà jiē là hē	ca tra bổ đơn na yết ra ha
259)	悉 乾 度 揭 囉 訶	xī qián dù jiē là hē	tất càn độ yết ra ha
260)	阿 播 悉 摩囉揭囉訶	ē bō xī mó là jiē là hē	a bá tất ma ra yết ra ha

261)	烏 檀 摩 陀 揭 囉 訶	wū tán mó tuó jiē là hē	ô đàn ma đà yết ra ha
262)	車 夜 揭 囉 訶	chē yè jiē là hē	xa dạ yết ra ha
263)	醯 唎 婆 帝 揭 囉 訶	xī lì pó dì jiē là hē	hê rị bà đế yết ra ha

jāta-āhārīnaṃ garbha-āhārīnaṃ rudhira-āhārīnaṃ māṃsa-āhārīnaṃ medha-āhārīnaṃ majja-āhārīnaṃ
jāta-āhārīnīṃ jīvita-āhārīnaṃ pīta-āhārīnaṃ vānta-āhārīnam aśucya-āhārīnīṃ citta-āhārīnīṃ

264)	社 多 訶 唎 南	shè duō hē lì nán	xã đa ha rị nẩm
265)	揭 婆 訶 唎 南	jiē pó hē lì nán	yết bà ha rị nẩm
266)	嚧 地 囉 訶 唎 南	lú dì là hē lì nán	lô địa ra ha rị nẩm
267)	忙 娑 訶 唎 南	máng suō hē lì nán	mang ta ha rị nẩm
268)	謎 陀 訶 唎 南	mí tuó hē lì nán	mê đà ha rị nẩm
269)	摩 闍 訶 唎 南	mó shé hē lì nán	ma xà ha rị nẩm

270)	闍 多 訶 唎 女	shé duō hē lì nǚ	xà đa ha rị nữ
271)	視 比 多 訶 唎 南	shì bǐ duō hē lì nán	thị tỷ đa ha rị nẩm
272)	毗 多 訶 唎 南	pí duō hē lì nán	tỳ đa ha rị nẩm
273)	婆 多 訶 唎 南	pó duō hē lì nán	bà đa ha rị nẩm
274)	阿 輸 遮 訶 唎 女	ē shū zhē hē lì nǚ	a du giá ha rị nữ
275)	質 多 訶 唎 女	zhì duō hē lì nǚ	chất đa ha rị nữ

teṣāṃ sarveṣāṃ sarva-grahānāṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

276)	帝 釤 薩 鞞 釤	dì shàn sà pí shàn	đế sam tát bệ sam
277)	薩 婆 揭 囉 訶 南	sà pó jiē là hē nán	tát bà yết ra ha nẩm
278)	毗 陀 夜 闍	pí tuó yè shé	tỳ đà dạ xà
279)	瞋 陀 夜 彌	chēn tuó yè mí	sân đà dạ di

280)	雞 囉 夜 彌	jī là yè mí	kê la dạ di
pari-vrājaka-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi			
281)	波 唎 跋 囉 者 迦	bō lì bá là zhě jiā	ba rị bạt ra giả ca
282)	訖 唎 擔	qì lì dān	hất rị đởm
283)	毗 陀 夜 闍	pí tuó yè shé	tỳ đà dạ xà
284)	瞋 陀 夜 彌	chēn tuó yè mí	sân đà dạ di
285)	雞 囉 夜 彌	jī là yè mí	kê la dạ di
ḍākinī-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi			
286)	茶 演 尼	chá yǎn ní	trà diễn ni
287)	訖 唎 擔	qì lì dān	hất rị đởm
288)	毗 陀 夜 闍	pí tuó yè shé	tỳ đà dạ xà

289)	瞋陀夜彌	chēn tuó yè mí	sân đà dạ di
290)	雞囉夜彌	jī là yè mí	kê la dạ di
mahā-paśupati-rudra-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi			
291)	摩訶般輸般怛夜	mó hē bō shū bō dàn yè	ma ha bát du bát đát dạ
292)	嚧陀囉	lú tuó là	lô đà ra
293)	訖唎擔	qì lì dān	hất rị đởm
294)	毗陀夜闍	pí tuó yè shé	tỳ đà dạ xà
295)	瞋陀夜彌	chēn tuó yè mí	sân đà dạ di
296)	雞囉夜彌	jī là yè mí	kê la dạ di
nārāyaṇa-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi			
297)	那囉夜拏	nuó là yè ná	na ra dạ noa

298)	訖 唎 擔	qì lì dān	hất rị đởm
299)	毗 陀 夜 闍	pí tuó yè shé	tỳ đà dạ xà
300)	瞋 陀 夜 彌	chēn tuó yè mí	sân đà dạ di
301)	雞 囉 夜 彌	jī là yè mí	kê la dạ di
tattva-garuḍa-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi			
302)	怛 埵 伽 嚧 茶 西	dàn duǒ qié lú chá xī	đát đỏa già lô trà tây
303)	訖 唎 擔	qì lì dān	hất rị đởm
304)	毗 陀 夜 闍	pí tuó yè shé	tỳ đà dạ xà
305)	瞋 陀 夜 彌	chēn tuó yè mí	sân đà dạ di
306)	雞 囉 夜 彌	jī là yè mí	kê la dạ di
mahā-kāla-mātṛ-gaṇa-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi			

307)	摩訶迦囉	mó hē jiā là	ma ha ca la
308)	摩怛唎伽孳	mó dàn lì qié ná	ma đát rị già noa
309)	訖唎擔	qì lì dān	hất rị đởm
310)	毗陀夜闍	pí tuó yè shé	tỳ đà dạ xà
311)	瞋陀夜彌	chēn tuó yè mí	sân đà dạ di
312)	雞囉夜彌	jī là yè mí	kê la dạ di
kāpālika-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi			
313)	迦波唎迦	jiā bō lì jiā	ca ba rị ca
314)	訖唎擔	qì lì dān	hất rị đởm
315)	毗陀夜闍	pí tuó yè shé	tỳ đà dạ xà
316)	瞋陀夜彌	chēn tuó yè mí	sân đà dạ di

317)	雞 囉 夜 彌	jī là yè mí	kê la dạ di
jaya-kara-madhu-kara-sarva-artha-sādhaka-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi			
318)	闍 耶 羯 囉	shé yē jié là	xà dạ yết ra
319)	摩 度 羯 囉	mó dù jié là	ma độ yết ra
320)	薩 婆 囉 他 娑 達 那	sà pó là tuō suō dá nà	tát bà ra tha ta đạt na
321)	訖 唎 擔	qì lì dān	hất rị đởm
322)	毗 陀 夜 闍	pí tuó yè shé	tỳ đà dạ xà
323)	瞋 陀 夜 彌	chēn tuó yè mí	sân đà dạ di
324)	雞 囉 夜 彌	jī là yè mí	kê la dạ di
catur-bhaginī-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi			
325)	赭 咄 囉	zhě duō là	giả đốt ra

326)	婆 耆 你	pó qí nǐ	bà kỳ nễ
327)	訖 唎 擔	qì lì dān	hất rị đởm
328)	毗 陀 夜 闍	pí tuó yè shé	tỳ đà dạ xà
329)	瞋 陀 夜 彌	chēn tuó yè mí	sân đà dạ di
330)	雞 囉 夜 彌	jī là yè mí	kê la dạ di
bhṛṅgi-riṭi-nandikeśvara-gaṇa-pati-sahāya-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi			
331)	毗 唎 羊 訖 唎 知	pí lì yáng qì lì zhī	tỳ rị dương hất rị tri
332)	難 陀 雞 沙 囉	nán tuó jī shā là	nan đà kê sa ra
333)	伽 拏 般 帝	qié ná bō dì	già noa bát đế
334)	索 醯 夜	suǒ xī yè	sách hê dạ
335)	訖 唎 擔	qì lì dān	hất rị đởm

336)	毗 陀 夜 闍	pí tuó yè shé	tỳ đà dạ xà
337)	瞋 陀 夜 彌	chēn tuó yè mí	sân đà dạ di
338)	雞 囉 夜 彌	jī là yè mí	kê la dạ di
nagna-śramaṇa-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi			
339)	那 揭 那 舍 囉 婆 拏	nà jiē nà shě là pó ná	na yết na xá ra bà noa
340)	訖 唎 擔	qì lì dān	hất rị đởm
341)	毗 陀 夜 闍	pí tuó yè shé	tỳ đà dạ xà
342)	瞋 陀 夜 彌	chēn tuó yè mí	sân đà dạ di
343)	雞 囉 夜 彌	jī là yè mí	kê la dạ di
arhanta-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi			
344)	阿 羅 漢	ā luó hàn	a la hán

345)	訖 唎 擔	qì lì dān	hất rị đởm
346)	毗 陀 夜 闍	pí tuó yè shé	tỳ đà dạ xà
347)	瞋 陀 夜 彌	chēn tuó yè mí	sân đà dạ di
348)	雞 囉 夜 彌	jī là yè mí	kê la dạ di
vīta-rāga-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi			
349)	毗 多 囉 伽	pí duō là qié	tỳ đa ra già
350)	訖 唎 擔	qì lì dān	hất rị đởm
351)	毗 陀 夜 闍	pí tuó yè shé	tỳ đà dạ xà
352)	瞋 陀 夜 彌	chēn tuó yè mí	sân đà dạ di
353)	雞 囉 夜 彌	jī là yè mí	kê la dạ di
vajra-pāṇi-guhya-guhyaka-adhipati-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi			

354)	跋闍囉波你	bá shé là bō nǐ	bạt xà ra ba nễ
355)	具醯夜具醯夜	jù xī yè jù xī yè	cụ hê dạ cụ hê dạ
356)	迦地般帝	jiā dì bō dì	ca địa bát đế
357)	訖唎擔	qì lì dān	hất rị đởm
358)	毗陀夜闍	pí tuó yè shé	tỳ đà dạ xà
359)	瞋陀夜彌	chēn tuó yè mí	sân đà dạ di
360)	雞囉夜彌	jī là yè mí	kê la dạ di

rakṣa māṃ bhagavann imān mama-asya

361)	囉叉罔	là chā wǎng	ra xoa võng
362)	婆伽梵	pó qié fàn	bà già phạm
363)	印兔那麼麼寫	yìn tù nà mó mó xiě	ấn thố na mạ mạ tỏa

Section IV / 第 四 會 / Đệ Tứ Hội

bhagavat-sita-ātapatra-namo'stute

364)	婆 伽 梵	pó qié fàn	bà già phạm
365)	薩 怛 多 般 怛 囉	sà dàn duō bō dá là	tát đát đa bát đát ra
366)	南 無 粹 都 帝	ná mó cuì dū dì	nam mô túy đô đế

asita-nala-arka-prabha-sphuṭa-vi-kas-sita-ātapatre

367)	阿 悉 多 那 囉 剌 迦	ē xī duō nà là là jiā	a tất đa na la lạt ca
368)	波 囉 婆	bō là pó	ba ra bà
369)	悉 普 吒	xī pǔ zhà	tất phổ tra
370)	毗 迦 薩 怛多鉢帝唎	pí jiā sà dàn duō bō dì lì	tỳ ca tát đát đa bát đế rị

jvala jvala dara dara bhidara bhidara chida chida hūṃ hūṃ

371)	什 佛 囉 什 佛 囉	shí fó là shí fó là	thập phật la thập phật la

372)	陀 囉 陀 囉	tuó là tuó là	đà ra đà ra
373)	頻 陀 囉 頻 陀 囉	pín tuó là pín tuó là	tần đà ra tần đà ra
374)	瞋 陀 瞋 陀	chēn tuó chēn tuó	sân đà sân đà
375)	虎 合/牛 虎 合/牛	hǔ xìn hǔ xìn	hổ hồng hổ hồng

phaṭ phaṭ phaṭ phaṭ phaṭ svāhā hehe phaṭ

376)	泮吒泮吒泮吒泮吒泮吒	pàn zhà pàn zhà pàn zhà pàn zhà pàn zhà	phấn tra phấn tra phấn tra phấn tra phấn tra
377)	娑 訶	suō hē	ta ha
378)	醯 醯 泮	xī xī pàn	hê hê phấn

amoghāya phaṭ apratihata phaṭ vara-prada phaṭ asura-vidāraka phaṭ

379)	阿 牟 迦 耶 泮	ē móu jiā yē pàn	a mâu ca da phấn
380)	阿 波 囉 提 訶 多 泮	ē bō là tí hē duō pàn	a ba ra đề ha đa phấn

381)	婆 囉 波 囉 陀 泮	pó là bō là tuó pàn	bà ra ba ra đà phấn
382)	阿 素 囉	ē sù là	a tố ra
383)	毗 陀 囉	pí tuó là	tỳ đà ra
384)	波 迦 泮	bō jiā pàn	ba ca phấn
sarva-devebhyaḥ phaṭ sarva-nāgebhyaḥ phaṭ sarva-yakṣebhyaḥ phaṭ sarva-gandharvebhyaḥ phaṭ			
385)	薩 婆 提 鞞 弊 泮	sà pó tí pí bì pàn	tát bà đề bệ tệ phấn
386)	薩 婆 那 伽 弊 泮	sà pó nà qié bì pàn	tát bà na già tệ phấn
387)	薩 婆 藥 叉 弊 泮	sà pó yào chā bì pàn	tát bà dược xoa tệ phấn
388)	薩 婆 乾 闥 婆 弊 泮	sà pó qián tà pó bì pàn	tát bà càn thát bà tệ phấn
sarva-pūtanebhyaḥ phaṭ kaṭa-pūtanebhyaḥ phaṭ sarva-dur-laṅghitebhyaḥ phaṭ			
389)	薩 婆 補 丹 那 弊 泮	sà pó bǔ dān nà bì pàn	tát bà bổ đơn na tệ phấn

390)	迦 吒 補 丹 那 弊 泮	jiā zhà bǔ dān nà bì pàn	ca tra bổ đơn na tệ phấn
391)	薩 婆 突 狼 枳 帝 弊 泮	sà pó tū láng zhī dì bì pàn	tát bà đột lang chỉ đế tệ phấn
	sarva-duṣ-prekṣitebhyaḥ phaṭ sarva-jvarebhyaḥ phaṭ sarva-apasmārebhyaḥ phaṭ		
392)	薩 婆 突 澀 比 口/犁	sà pó tū sè bǐ lí	tát bà đột sáp tỷ lê
393)	訖 瑟 帝 弊 泮	qì sāi dì bì pàn	hất sắt đế tệ phấn
394)	薩 婆 什 婆 口/犁 弊 泮	sà pó shí pó lí bì pàn	tát bà thập bà lê tệ phấn
395)	薩 婆 阿 播 悉 摩 口/犁 弊 泮	sà pó ē bō xī mó lí bì pàn	tát bà a bá tất ma lê tệ phấn
	sarva-śramaṇebhyaḥ phaṭ sarva-tīrthikebhyaḥ phaṭ sarva-unmādakebhyaḥ phaṭ		
396)	薩 婆 舍 囉 婆 拏 弊 泮	sà pó shě là pó ná bì pàn	tát bà xá ra bà noa tệ phấn
397)	薩 婆 地 帝 雞 弊 泮	sà pó dì dì jī bì pàn	tát bà địa đế kê tệ phấn
398)	薩 婆 怛 摩 陀 繼 弊 泮	sà pó dàn mó tuó jì bì pàn	tát bà đát ma đà kê tệ phấn
	sarva-vidyā-rāja-ācāryebhyaḥ phaṭ jaya-kara-madhu-kara-sarva-artha-sādhakebhyaḥ phaṭ		

399)	薩婆毗陀耶	sà pó pí tuó yē	tát bà tỳ đà da
400)	囉誓遮口/犁弊泮	là shì zhē lí bì pàn	ra thệ giá lê tệ phấn
401)	闍夜羯囉	shé yè jié là	xà dạ yết ra
402)	摩度羯囉	mó dù jié là	ma độ yết ra
403)	薩婆囉他娑陀雞弊泮	sà pó là tuō suō tuó jī bì pàn	tát bà ra tha ta đà kê tệ phấn

vidya-ācāryebhyaḥ phaṭ catur-bhaginībhyaḥ phaṭ vajra-kaumārī-vidyā-rājebhyaḥ phaṭ

404)	毗地夜	pí dì yè	tỳ địa dạ
405)	遮唎弊泮	zhē lì bì pàn	giá rị tệ phấn
406)	者都囉	zhě dū là	giả đô ra
407)	縛者你弊泮	fù qí nǐ bì pàn	phược kỳ nễ tệ phấn
408)	跋闍囉	bá shé là	bạt xà ra

409)	俱摩唎	jù mó lì	câu ma rị
410)	毗陀夜	pí tuó yè	tỳ đà dạ
411)	囉誓弊泮	là shì bì pàn	ra thệ tệ phấn
mahā-praty-aṅgirebhyaḥ phaṭ vajra-saṃkalāya praty-aṅgira-rājāya phaṭ			
412)	摩訶波囉丁羊	mó hē bō là dīng yáng	ma ha ba ra đinh dương
413)	乂耆唎弊泮	yì qí lì bì pàn	xoa kỳ rị tệ phấn
414)	跋闍囉商羯囉夜	bá shé là shāng jié là yè	bạt xà ra thương yết la dạ
415)	波囉丈耆囉闍耶泮	bō là zhàng qí là shé yē pàn	ba ra trượng kỳ ra xà da phấn
mahā-kālāya mahā-mātṛ-gaṇa-namas-kṛtāya phaṭ viṣṇave phaṭ brāhmaṇiye phaṭ agniye phaṭ			
416)	摩訶迦囉夜	mó hē jiā là yè	ma ha ca la dạ
417)	摩訶末怛唎迦拏	mó hē mò dàn lì jiā ná	ma ha mạt đát rị ca noa

418)	南無娑羯唎多夜泮	ná mó suō jié lì duō yè pàn	nam mô ta yết rị đa dạ phấn
419)	毖瑟拏婢曳泮	bì sǎi ná bì yè pàn	bí sắt noa tỳ duệ phấn
420)	勃囉訶牟尼曳泮	bó là hē móu ní yè pàn	bột ra ha mâu ni duệ phấn
421)	阿耆尼曳泮	ē qí ní yè pàn	a kỳ ni duệ phấn

mahā-kāliye phaṭ kāla-daṇḍiye phaṭ mātre phaṭ raudriye phaṭ cāmuṇḍiye phaṭ kālā-rātriye phaṭ kāpāliye phaṭ adhi-muktaka-śmaśāna-vāsiniye phaṭ

422)	摩訶羯唎曳泮	mó hē jié lì yè pàn	ma ha yết li duệ phấn
423)	羯囉檀持曳泮	jié là tán chí yè pàn	yết la đàn trì duệ phấn
424)	蔑怛唎曳泮	miè dàn lì yè pàn	miệt đát rị duệ phấn
425)	嘮怛唎曳泮	lào dàn lì yè pàn	lao đát rị duệ phấn
426)	遮文茶曳泮	zhē wén chá yè pàn	giá văn trà duệ phấn

427)	羯 邏 囉 怛 唎 曳 泮	jié luó là dàn lì yè pàn	yết la ra đát rị duệ phấn
428)	迦 般 唎 曳 泮	jiā bō lì yè pàn	ca bát li duệ phấn
429)	阿 地 目 質 多	ē dì mù zhì duō	a địa mục chất đa
430)	迦 尸 摩 舍 那	jiā shī mó shě nuó	ca thi ma xá na
431)	婆 私 你 曳 泮	pó sī nǐ yè pàn	bà tư nễ duệ phấn
ye ke cittās sattvāsya mama imān mama-asya			
432)	演 吉 質	yǎn jí zhì	diễn kiết chất
433)	薩 埵 婆 寫	sà duǒ pó xiě	tát đỏa bà tỏa
434)	麼 麼 印 兔那麼麼寫	mó mó yìn tù nà mó mó xiě	mạ mạ ấn thố na mạ mạ tỏa
Section V / 第 五 會 / Đệ Ngũ Hội			
duṣṭa-cittā amitrī-cittā			

435)	突 瑟 吒 質 多	tū sǎi zhà zhì duō	đột sắt tra chất đa
436)	阿 末 怛 唎 質 多	ē mò dàn lì zhì duō	a mạt đát rị chất đa

oja-āhārā garbha-āhārā rudhira-āhārā vasa-āhārā majja-āhārā jāta-āhārā jīvita-āhārā mālya-āhārā gandha-āhārāḥ puṣpa-āhārāḥ phala-āhārās sasya-āhārāḥ

437)	烏 闍 訶 囉	wū shé hē là	ô xà ha ra
438)	伽 婆 訶 囉	qié pó hē là	già bà ha ra
439)	嚧 地 囉 訶 囉	lú dì là hē là	lô địa ra ha ra
440)	婆 娑 訶 囉	pó suō hē là	bà ta ha ra
441)	摩 闍 訶 囉	mó shé hē là	ma xà ha ra
442)	闍 多 訶 囉	shé duō hē là	xà đa ha ra
443)	視 毖 多 訶 囉	shì bì duō hē là	thị bí đa ha ra

444)	跋略夜訶囉	bá lüè yè hē là	bạt lược dạ ha ra
445)	乾陀訶囉	qián tuó hē là	càn đà ha ra
446)	布史波訶囉	bù shǐ bō hē là	bố sử ba ha ra
447)	頗囉訶囉	pǒ là hē là	phả la ha ra
448)	婆寫訶囉	pó xiě hē là	bà tỏa ha ra
pāpa-cittā duṣṭa-cittā raudra-cittā			
449)	般波質多	bō bō zhì duō	bát ba chất đa
450)	突瑟吒質多	tū sǎi zhà zhì duō	đột sắt tra chất đa
451)	嘮陀囉質多	lào tuó là zhì duō	lao đà ra chất đa
yakṣa-grahā rākṣasa-grahāḥ preta-grahāḥ piśāca-grahā bhūta-grahāḥ kumbhāṇḍa-grahās skanda-grahā unmāda-grahāś chāyā-grahā apa-smāra-grahā ḍāka-ḍākinī-grahā revatī-grahā jāmika-grahāś śakunī-grahā raudrā-mātṛ-nāndika-grahā ālambā-grahā ghatnu-kaṇṭhapaṇinī-grahāḥ			

452)	藥 叉 揭 囉 訶	yào chā jiē là hē	dược xoa yết ra ha
453)	囉 剎 娑 揭 囉 訶	là chà suō jiē là hē	la sát ta yết ra ha
454)	閉 口 隸 多 揭 囉 訶	bì lì duō jiē là hē	bế lệ đa yết ra ha
455)	毗 舍 遮 揭 囉 訶	pí shě zhē jiē là hē	tỳ xá già yết ra ha
456)	部 多 揭 囉 訶	bù duō jiē là hē	bộ đa yết ra ha
457)	鳩 槃 茶 揭 囉 訶	jiū pán tú jiē là hē	cưu bàn đồ yết ra ha
458)	悉 乾 陀 揭 囉 訶	xī qián tuó jiē là hē	tất càn đà yết ra ha
459)	烏 怛 摩 陀 揭 囉 訶	wū dàn mó tuó jiē là hē	ô đát ma đà yết ra ha
460)	車 夜 揭 囉 訶	chē yè jiē là hē	xa dạ yết ra ha
461)	阿 播 薩 摩囉揭囉訶	ē bō sà mó là jiē là hē	a bá tát ma ra yết ra ha

462)	宅 祛 革	zhái que gé	trạch khê cách
463)	茶 耆 尼 揭 囉 訶	chá qí ní jiē là hē	trà kỳ ni yết ra ha
464)	唎 佛 帝 揭 囉 訶	lì fó dì jiē là hē	rị phật đế yết ra ha
465)	闍 彌 迦 揭 囉 訶	shé mí jiā jiē là hē	xà di ca yết ra ha
466)	舍 俱 尼 揭 囉 訶	shě jù ní jiē là hē	xá cu ni yết ra ha
467)	姥 陀 囉	lǎo tuó là	lao đà ra
468)	難 地 迦 揭 囉 訶	nán dì jiā jiē là hē	nan địa ca yết ra ha
469)	阿 藍 婆 揭 囉 訶	ē lán pó jiē là hē	a lam bà yết ra ha
470)	乾 度 波 尼 揭 囉 訶	qián dù bō ní jiē là hē	càn độ ba ni yết ra ha

jvarā ekāhikā dvaitīyakās traitīyakāś cāturthakā nitya-jvarā viṣama-jvarā vātikāḥ paittikāś ślaiṣmikās sāṃ-nipātikās sarva-jvarāś śiro'rtīr vārddha-bādha-arocakā

471)	什伐囉	shí fá là	thập phạt ra
472)	堙迦醯迦	yīn jiā xī jiā	yên ca hê ca
473)	墜帝藥迦	zhuì dì yào jiā	trụy đế dược ca
474)	怛隸帝藥迦	dá lì dì yào jiā	đát lệ đế dược ca
475)	者突託迦	zhě tū tuō jiā	giả đột thác ca
476)	昵提什伐囉	ní tí shí fá là	ni đề thập phạt ra
477)	毖鉢摩什伐囉	bì shàn mó shí fá là	bí sam ma thập phạt ra
478)	薄底迦	bó dǐ jiā	bạc để ca
479)	鼻底迦	bí dǐ jiā	tỷ để ca
480)	室隸瑟密迦	shì lì sǎi mì jiā	thất lệ sắt mật ca

481)	娑 你 般 帝 迦	suō nǐ bō dì jiā	ta nễ bát đế ca
482)	薩 婆 什 伐 囉	sà pó shí fá là	tát bà thập phạt ra
483)	室 嚧 吉 帝	shì lú jí dì	thất lô kiết đế
484)	末 陀 鞞 達 嚧 制 劍	mò tuó pí dá lú zhì jiàn	mạt đà bệ đạt lô chế kiếm

akṣi-rogaṃ mukha-rogaṃ hṛd-rogaṃ gala-grahaṃ karṇa-śūlaṃ danta-śūlaṃ hṛdaya-śūlaṃ marman-śūlaṃ pārśva-śūlaṃ prṣṭha-śūlam udara-śūlaṃ kaṭi-śūlaṃ vasti-śūlaṃ ūru-śūlaṃ nakha-śūlaṃ hasta-śūlaṃ pāda-śūlaṃ sarva-aṅga-pratyaṅga-śūlaṃ

485)	阿 綺 嚧 鉗	ē qǐ lú qián	a ỷ lô kiềm
486)	目 佉 嚧 鉗	mù que lú qián	mục khư lô kiềm
487)	羯 唎 突 嚧 鉗	jié lì tū lú qián	yết rị đột lô kiềm
488)	揭 囉 訶	jiē là hē	yết ra ha
489)	揭 藍 羯 拏 輸 藍	jiē lán jié ná shū lán	yết lam yết noa du lam

490)	憚 多 輸 藍	dàn duō shū lán	đản đa du lam
491)	迄 唎 夜 輸 藍	qì lì yè shū lán	hất rị dạ du lam
492)	末 麼 輸 藍	mò mó shū lán	mạt mạ du lam
493)	跋 唎 室 婆 輸 藍	bá lì shì pó shū lán	bạt rị thất bà du lam
494)	毖 栗 瑟 吒 輸 藍	bì lì sǎi zhà shū lán	bí lật sắt tra du lam
495)	烏 陀 囉 輸 藍	wū tuó là shū lán	ô đà ra du lam
496)	羯 知 輸 藍	jié zhī shū lán	yết tri du lam
497)	跋 悉 帝 輸 藍	bá xī dì shū lán	bạt tất đế du lam
498)	鄔 嚧 輸 藍	wū lú shū lán	ổ lô du lam
499)	常 伽 輸 藍	cháng qié shū lán	thường già du lam

500)	喝悉多輸藍	hè xī duō shū lán	hắc tất đa du lam
501)	跋陀輸藍	bá tuó shū lán	bạt đà du lam
502)	娑房盎伽	suō fáng yàng qié	ta phòng áng già
503)	般囉丈伽輸藍	bō là zhàng qié shū lán	bát ra trượng già du lam

bhūta-vetāḍa-ḍākinī-jvarā dadrukāḥ kaṇḍūḥ kiṭibhā lūtā vaisarpā loha-liṅgāḥ

504)	部多毖跢茶	bù duō bì duō chá	bộ đa bí đa trà
505)	茶耆尼	chá qí ní	trà kỳ ni
506)	什婆囉	shí pó là	thập bà ra
507)	陀突嚧迦	tuó tū lú jiā	đà đột lô ca
508)	建咄嚧吉知	jiàn duō lú jí zhī	kiến đốt lô kiết tri
509)	婆路多毗	pó lù duō pí	bà lộ đa tỳ

510)	薩般嚧	sà bō lú	tát bát lô
511)	訶凌伽	hē líng qié	ha lăng già
śastra-saṃ-gara viṣa-yoga agne udaka māra vaira kāntāra akāla-mṛtyo			
512)	輸沙怛囉	shū shā dàn là	du sa đát ra
513)	娑那羯囉	suō nà jié là	ta na yết ra
514)	毗沙喻迦	pí shā yù jiā	tỳ sa dụ ca
515)	阿耆尼	ē qí ní	a kỳ ni
516)	烏陀迦	wū tuó jiā	ô đà ca
517)	末囉鞞囉	mò là pí là	mạt ra bệ ra
518)	建跢囉	jiàn duō là	kiến đa ra
519)	阿迦囉	ē jiā là	a ca la

520)	密 唎 咄	mì lì duō	mật rị đốt

try-ambuka trai-lāṭa vṛscika sarpa nakula siṃha vyāghra ṛkṣa tarakṣa mārā jīvīs teṣāṃ sarveṣāṃ

521)	怛 斂 部 迦	dàn liǎn bù jiā	đát liễm bộ ca
522)	地 栗 剌 吒	dì lì là zhà	địa lật lạt tra
523)	毖 唎 瑟 質 迦	bì lì sǎi zhì jiā	bí rị sắt chất ca
524)	薩 婆 那 俱 囉	sà pó nà jù là	tát bà na cu la
525)	肆 引 伽 弊	sì yǐn qié bì	tứ dẫn già tệ
526)	揭 囉 唎 藥 叉	jiē là lì yào chā	yết ra rị dược xoa
527)	怛 囉 芻	dàn là chú	đát ra sô
528)	末 囉 視	mò là shì	mạt ra thị
529)	吠 帝 釤	fèi dì shàn	phệ đế sam

530)	娑 鞞 彡	suō pí shàn	ta bệ sam

sita-ātapatra-mahā-vajra-uṣṇīṣaṃ mahā-praty-aṅgiraṃ

531)	悉 怛 多 鉢 怛 囉	xī dàn duō bō dá là	tất đát đa bát đát ra
532)	摩 訶 跋 闍 嚧	mó hē bá shé lú	ma ha bạt xà lô
533)	瑟 尼 彡	sǎi ní shàn	sắt ni sam
534)	摩 訶 般 賴 丈 耆 藍	mó hē bō lài zhàng qí lán	ma ha bát lại trượng kỳ lam

yāvad-dvādaśa-yojana-abhy-antareṇa sīmā-bandhaṃ karomi vidyā-bandhaṃ karomi tejo-bandhaṃ karomi para-vidyā-bandhaṃ karomi

535)	夜 波 突 陀	yè bō tū tuó	dạ ba đột đà
536)	舍 喻 闍 那	shě yù shé nuó	xá dụ xà na
537)	辮 怛 隸 拏	biàn dá lì ná	biện đát lệ noa
538)	毗 陀 耶	pí tuó yē	tỳ đà da

539)	槃 曇 迦 嚧 彌	pán tán jiā lú mí	bàn đàm ca lô di
540)	帝 殊	dì shū	đế thù
541)	槃 曇 迦 嚧 彌	pán tán jiā lú mí	bàn đàm ca lô di
542)	般 囉 毗 陀	bō là pí tuó	bát ra tỳ đà
543)	槃 曇 迦 嚧 彌	pán tán jiā lú mí	bàn đàm ca lô di

tadyathā oṃ anale viśade vīra-vajra-dhare bandha bandhani vajra-pāṇiḥ phaṭ hūṃ trūṃ phaṭ svāhā

544)	跢 姪 他	duō zhí tuō	đát điệt tha
545)	唵	nān	án
546)	阿 那 隸	ē nà lì	a na lệ
547)	毗 舍 提	pí shě tí	tỳ xá đề
548)	鞞 囉	pí là	bệ ra

549)	跋 闍 囉	bá shé là	bạt xà ra
550)	陀 唎	tuó lì	đà rị
551)	槃 陀 槃 陀 你	pán tuó pán tuó nǐ	bàn đà bàn đà nễ
552)	跋 闍 囉 謗 尼 泮	bá shé là bàng ní pàn	bạt xà ra báng ni phấn
553)	虎 合/牛 都 噓 甕 泮	hǔ xìn dū lú yōng pàn	hổ hồng đô lô ung phấn
554)	莎 婆 訶	suō pó hē	ta bà ha

Great Compassion Mantra

大悲咒

dà bēi zhòu

Đại Bi Chú

|| namo ratnatrayāya | nama āryāvalokiteśvarāya bodhisattvāya mahāsattvāya mahākāruṇikāya | oṃ sarva raviye sudhanadasya | nama skṛtvā imaṃ āryāvalokiteśvara raṃdhava | namo narakindi hrīḥ mahāvatsvāme sarva arthāto śubhaṃ | ajeyaṃ sarva sat nama vaṣaṭ namo vāka mavitato | tadyathā oṃ avaloki lokate krate e hrīḥ mahābodhisattva | sarva sarva | mala mala | mahima hṛdayaṃ | kuru kuru karmaṃ | dhuru dhuru vijayate mahāvijayate | dhara dhara | dhṛnī śvarāya | cala cala mama vimala muktele | ehi ehi | śina śina | ārṣaṃ prasari viśva viśvaṃ prasaya | hulu hulu mara | hulu hulu hrīḥ | sara sara | siri siri | suru suru | bodhiya bodhiya | bodhaya bodhaya | maitreya narakindi dhṛṣṇina bhayamana svāhā | siddhāya svāhā mahāsiddhāya svāhā | siddhayoge | śvarāya svāhā | narakindi svāhā | māraṇara svāhā | śira siṃha mukhāya svāhā | sarva mahā-asiddhāya svāhā | cakra asiddhāya svāhā | padma kastāya svāhā | narakindi vagalāya svāhā | mavari śaṅkharāya svāhā | namo ratnatrayāya | nama āryāvalokiteśvarāya svāhā | oṃ sidhyantu mantra padāya svāhā ||

1)	南無喝囉怛那哆囉夜耶	ná mó hè là dá nuó duō là yè yē	nam mô hắc ra đát na đa ra dạ da
2)	南 無 阿 唎 耶	ná mó ē lì yē	nam mô a rị da
3)	婆 盧 羯 帝爍鉢囉耶	pó lú jié dì shao bō là yē	bà lô yết đế thước bát ra da
4)	菩 提 薩 埵 婆 耶	pú tí sà duǒ pó yē	bồ đề tát đỏa bà da
5)	摩 訶 薩 埵 婆 耶	mó hē sà duǒ pó yē	ma ha tát đỏa bà da
6)	摩 訶 迦 盧 尼 迦 耶	mó hē jiā lú ní jiā yē	ma ha ca lô ni ca da
7)	唵	nān	án
8)	薩 皤 囉 罰 曳	sà pān là fá yè	tát bàn ra phạt duệ
9)	數 怛 那 怛 寫	shuò dá nuó dá xiě	số đát na đát tỏa

10)	南 無 悉 吉 口/栗 埵 伊 蒙 阿 唎 耶	ná mó xī jí lì duǒ yī méng ē lì yē	nam mô tất kiết lật đỏa y mông a rị da
11)	婆盧吉帝室佛囉楞馱婆	pó lú jí dì shì fó là lèng tuó pó	bà lô kiết đế thất phật ra lăng đà bà
12)	南 無 那 囉 謹 墀	ná mó nuó là jǐn chí	nam mô na ra cẩn trì
13)	醯 唎 摩 訶 皤 哆 沙 咩	xī lì mó hē pān duō shā miē	hê rị ma ha bàn đa sa mế
14)	薩 婆 阿 他 豆 輸 朋	sà pó ā tuō dòu shū péng	tát bà a tha đậu du bằng
15)	阿 逝 孕	ā shì yùn	a thệ dựng
16)	薩 婆 薩 哆 那 摩 婆 薩 多 那 摩 婆 伽	sà pó sà duō nà mó pó sà duō nà mó pó qié	tát bà tát đa na ma bà tát đa na ma bà già
17)	摩 罰 特 豆	mó fá tè dòu	ma phạt đặc đậu

18)	怛 姪 他	dá zhí tuō	đát điệt tha
19)	唵 阿 婆 盧 醯	nān ā pó lú xī	án a bà lô hê
20)	盧 迦 帝	lú jiā dì	lô ca đế
21)	迦 羅 帝	jiā là dì	ca ra đế
22)	夷 醯 唎	yí xī lì	di hê rị
23)	摩 訶 菩 提 薩 埵	mó hē pú tí sà duǒ	ma ha bồ đề tát đỏa
24)	薩 婆 薩 婆	sà pó sà pó	tát bà tát bà
25)	摩 囉 摩 囉	mó là mó là	ma la ma la
26)	摩 醯 摩 醯 唎 馱 孕	mó xī mó xī lì tuó yùn	ma hê ma hê rị đà dựng
27)	俱 盧 俱 盧 羯 蒙	jù lú jù lú jié méng	cu lô cu lô yết mông

28)	度盧度盧罰闍耶帝	dù lú dù lú fá shé yē dì	độ lô độ lô phạt xà da đế
29)	摩訶罰闍耶帝	mó hē fá shé yē dì	ma ha phạt xà da đế
30)	陀囉陀囉	tuó là tuó là	đà ra đà ra
31)	地唎尼	dì lì ní	địa rị ni
32)	室佛囉耶	shì fó là yē	thất phật ra da
33)	遮囉遮囉	zhē là zhē là	giá la giá la
34)	麼麼罰摩囉	mó mó fá mó là	mạ mạ phạt ma la
35)	穆帝隸	mù dì lì	mục đế lệ
36)	伊醯伊醯	yī xī yī xī	y hê y hê
37)	室那室那	shì nuó shì nuó	thất na thất na

38)	阿 囉 嗲 佛 囉 舍 利	ā là shēn fó là shě lì	a ra sâm phật ra xá rị
39)	罰 沙 罰 嗲	fá shā fá shēn	phạt sa phạt sâm
40)	佛 囉 舍 耶	fó là shě yē	phật ra xá da
41)	呼 盧 呼 盧 摩 囉	hū lú hū lú mó là	hô lô hô lô ma ra
42)	呼 盧 呼 盧 醯 利	hū lú hū lú xī lì	hô lô hô lô hê rị
43)	娑 囉 娑 囉	suō là suō là	ta ra ta ra
44)	悉 唎 悉 唎	xī lì xī lì	tất rị tất rị
45)	蘇 嚧 蘇 嚧	sū lú sū lú	tô rô tô rô
46)	菩 提 夜 菩 提 夜	pú tí yè pú tí yè	bồ đề dạ bồ đề dạ
47)	菩 馱 夜 菩 馱 夜	pú tuó yè pú tuó yè	bồ đà dạ bồ đà dạ

48)	彌 帝 利 夜	mí dì lì yè	di đế rị dạ
49)	那 囉 謹 墀	nuó là jǐn chí	na ra cẩn trì
50)	地 利 瑟 尼 那	dì lì sǎi ní nuó	địa rị sắt ni na
51)	婆 夜 摩 那	pó yè mó nuó	bà dạ ma na
52)	娑 婆 訶	suō pó hē	ta bà ha
53)	悉 陀 夜	xī tuó yè	tất đà dạ
54)	娑 婆 訶	suō pó hē	ta bà ha
55)	摩 訶 悉 陀 夜	mó hē xī tuó yè	ma ha tất đà dạ
56)	娑 婆 訶	suō pó hē	ta bà ha
57)	悉 陀 喻 藝	xī tuó yù yì	tất đà du nghệ

58)	室 皤 囉 耶	shì pān là yē	thất bàn ra dạ
59)	娑 婆 訶	suō pó hē	ta bà ha
60)	那 囉 謹 墀	nuó là jǐn chí	na ra cẩn trì
61)	娑 婆 訶	suō pó hē	ta bà ha
62)	摩 囉 那 囉	mó là nà là	ma ra na ra
63)	娑 婆 訶	suō pó hē	ta bà ha
64)	悉 囉 僧 阿 穆 佉 耶	xī lú sēng ē mù que yē	tất ra tăng a mục khư da
65)	娑 婆 訶	suō pó hē	ta bà ha
66)	娑 婆 摩 訶阿悉陀夜	suō pó mó hē ē xī tuó yè	ta bà ma ha a tất đà dạ
67)	娑 婆 訶	suō pó hē	ta bà ha
68)	者 吉 囉 阿 悉 陀 夜	zhě jí là ā xī tuó yè	giả kiết ra a tất đà dạ

69)	娑 婆 訶	suō pó hē	ta bà ha
70)	波 陀 摩 羯 悉 陀 夜	bō tuó mó jié xī tuó yè	ba đà ma yết tất đà dạ
71)	娑 婆 訶	suō pó hē	ta bà ha
72)	那 囉 謹 墀 皤伽囉耶	nuó là jǐn chí pān qié là yē	na ra cẩn trì bàn già la dạ
73)	娑 婆 訶	suō pó hē	ta bà ha
74)	摩 婆 利 勝 羯 囉 夜	mó pó lì shèng jié là yè	ma bà rị thắng yết ra dạ
75)	娑 婆 訶	suō pó hē	ta bà ha
76)	南無喝囉怛那哆囉夜耶	ná mó hè là dá nuó duō là yè yē	nam mô hắc ra đát na đa ra dạ da
77)	南 無 阿 利 耶	ná mó ē lì yē	nam mô a rị da
78)	婆 嚧 吉 帝	pó lú jí dì	bà lô kiết đế
79)	爍 皤 囉 夜	shao pān là yè	thước bàn ra dạ

80)	娑 婆 訶	suō pó hē	ta bà ha
81)	唵 悉 殿 都	nān xī diàn dū	án tất điện đô
82)	漫 多 囉	màn duō là	mạn đa ra
83)	跋 陀 耶	bá tuó yē	bạt đà dạ
84)	娑 婆 訶	suō pó hē	ta bà ha

Ten Small Mantras

十 小 咒

shí xiǎo zhòu

Thập Tiểu Chú

As-You-Will Jewel Wheel King Dharani

如 意 寶 輪 王 陀 羅 尼

rú yì bǎo lún wáng tuó luó ní

Như Ý Bảo Luân Vương Đà La Ni

cakravarti-cintāmaṇi dhāraṇī

namo ratna-trayāya nama-āryāvalokiteśvarāya bodhisattvāya mahāsattvāya mahākāruṇikāya tadyathā oṃ cakra-varti cintā-maṇi mahā-padme ru ru tiṣṭhan jvala-ākarṣāya hūṃ phaṭ svāhā oṃ padma cintā-maṇi mahā-jvala hūṃ oṃ varada padme hūṃ

南無佛馱耶	ná mó fó tuó yē	nam mô phật đà da
南無達摩耶	ná mó dá mó yē	nam mô đạt ma da
南無僧伽耶	ná mó sēng qié yē	nam mô tăng già da
南無觀自在菩薩摩訶薩	ná mó guān zì zài pú sà mó hē sà	nam mô quán tự tại bồ tát ma ha tát
具大悲心者	jù dà bēi xīn zhě	cụ đại bi tâm giả
怛姪他	dá zhí tuō	đát điệt tha
唵	nān	án

斫 羯 囉 伐 底	zhuó jié là fá dǐ	chước yết ra phạt để
震 多 末 尼	zhèn duō mò ní	chấn đa mạt ni
摩 訶 鉢 蹬 謎	mó hē bō dēng mí	ma ha bát đẳng mế
嚕 嚕 嚕 嚕	lū lū lū lū	rô rô rô rô
底 瑟 吒	dǐ sǎi zhà	để sắt tra
篙 囉 阿 羯 利	shao là ē jié lì	thước la a yết rị
沙 夜 吽	shā yè hōng	sa dạ hồng
婆 莎 訶	pàn suō hē	phấn ta ha
唵	nān	án
鉢 蹋 摩	bō tà mó	bát đạp ma

震 多 末 尼	zhèn duō mò ní	chấn đa mạt ni
篤 擺 吽	shao là hōng	thước ra hồng
唵	nān	án
跋 喇 陀	bá lǎ tuó	bát lặt đà
鉢 亶 謎 吽	bō dǎn mí hōng	bát đẳng mế hồng

Disaster Eradicating Auspicious Spirit Mantra

消 災 吉 祥 神 咒

xiāo zāi jí xiáng shén zhòu

Tiêu Tai Cát Tường Thần Chú

śāntika-śrīya dhāraṇī

namaḥ samanta-buddhānām apratihata-śāsanānāṃ tadyathā oṃ kha kha khā hi khā hi hūṃ hūṃ jvala jvala prajvala prajvala tiṣṭhā tiṣṭhā ṣṭri ṣṭri sphaṭ sphaṭ śāntika śrīye svāhā

曩 謨 三 滿 哆	ná mó sān mǎn duō	nam mô tam mãn đa
母 馱 喃	mǔ tuó nán	mẫu đà nẩm
阿 鉢 囉 底	ē bō là dǐ	a bát ra để
賀 多 舍	hè duō shě	hạ đa xá
娑 曩 喃	suō nǎng nán	ta nẵng nẩm
怛 姪 他	dá zhí tuō	đát điệt tha
唵	nān	án
佉 佉	que que	khư khư

佉 呬	que xì	khư hê
佉 呬	que xì	khư hê
吽 吽	hōng hōng	hồng hồng
入 嚩 囉	rù wá là	nhập phạ la
入 嚩 囉	rù wá là	nhập phạ la
鉢 囉 入 嚩 囉	bō là rù wá là	bát ra nhập phạ la
鉢 囉 入 嚩 囉	bō là rù wá là	bát ra nhập phạ la
底 瑟 姹	dǐ sǎi chà	để sắt sá
底 瑟 姹	dǐ sǎi chà	để sắt sá
瑟 致 哩	sǎi zhì lǐ	sắt trí rị

瑟 致 哩	sǎi zhì lǐ	sắt trí rị
娑 婺 吒	suō pàn zhà	ta phấn tra
娑 婺 吒	suō pàn zhà	ta phấn tra
扇 底 迦	shàn dǐ jiā	phiến để ca
室 哩 曳	shì lǐ yè	thất rị duệ
娑 嚩 訶	suō wá hē	ta phạ ha

Meritorious Virtue Jeweled Mountain Spirit Mantra

功 德 寶 山 神 咒

gōng dé bǎo shān shén zhòu

Công Đức Bảo Sơn Thần Chú

guṇa-ratna-parvata dhāraṇī

namo buddhāya namo dharmāya namaḥ saṃghāya oṃ śīte hu ru ru sindhu ru kṛpā kṛpā siddhaṇi pūrṇi svāhā

南 無 佛 馱 耶	ná mó fó tuó yē	nam mô phật đà da
南 無 達 摩 耶	ná mó dá mó yē	nam mô đạt ma da
南 無 僧 伽 耶	ná mó sēng qié yē	nam mô tăng già da
唵	nān	án
悉 帝 護 嚕 嚕	xī dì hù lū lū	tất đế hộ rô rô
悉 都 嚕	xī dū lū	tất đô rô
只 利 波	zhǐ lì bō	chỉ rị ba
吉 利 婆	jí lì pó	kiết rị bà

悉 達 哩	xī dá lǐ	tất đạt rị
布 嚕 哩	bù lū lǐ	bố rô rị
沙 嚩 訶	shā wá hē	sa phạ ha

Cundi Spirit Mantra

準 提 神 咒

zhǔn tí shén zhòu

Chuẩn Đề Thần Chú

cundi dhāraṇī

namaḥ saptānāṃ samyak-saṃbuddha-koṭīnāṃ tadyathā oṃ cale cule cunde svāhā

稽首皈依蘇悉帝	qǐ shǒu guī yī sū xī dì	khể thủ quy y tô tất đế
頭面頂禮七俱胝	tóu miàn dǐng lǐ qī jù zhī	đầu diện đảnh lễ thất cu chi
我今稱讚大準提	wǒ jīn chēng zàn dà zhǔn tí	ngã kim xưng tán đại chuẩn đề
唯願慈悲垂加護	wéi yuàn cí bēi chuí jiā hù	duy nguyện từ bi thùy gia hộ
南無颯哆喃	ná mó sà duō nán	nam mô tát đa nẩm
三藐三菩陀	sān miǎo sān pú tuó	tam miệu tam bồ đà
俱胝喃	jù zhī nán	cu chi nẩm
怛姪他	dá zhí tuō	đát điệt tha
唵	nān	án
折戾主戾	zhé lì zhǔ lì	chiết lệ chủ lệ

準提	zhǔn tí	chuẩn đề
娑婆訶	suō pó hē	ta bà ha

The Resolute Light King Dharani of Holy Limitless Life

聖 無 量 壽 決 定 光 明 王 陀羅尼

shèng wú liàng shòu jué dìng guāng míng wáng tuó luó ní

Thánh Vô Lượng Thọ Quyết Định Quang Minh Vương Đà La Ni

aparimita-āyur-jñāna-suviniścita-tejo-rāja dhāraṇī

namo bhagavate aparimita-āyur-jñāna-su-viniścita-tejo-rājāya tathāgatāya arhate samyak-saṃbuddhāya tadyathā oṃ sarva-saṃskāra-pariśuddha dharmate gagana samudgate svabhāva viśuddhe mahā-naya parivārī svāhā

唵	nān	án
捺 摩 巴 葛 瓦 帝	nài mó bā gě wǎ dì	nại ma ba cát ngỏa đế
阿 巴 囉 密 沓	ā bā là mì dá	a ba ra mật đạp
阿 優 哩 阿 納	ē yōu lǐ ā nà	a ưu rị a nạp
蘇 必 你	sū bì nǐ	tô tất nễ
實 執 沓	shí zhí dá	thật chấp đạp
牒 左 囉 宰 也	dié zuǒ là zǎi yě	điệp tả ra tể dã
怛 塔 帑 達 也	dá tǎ gě dá yě	đát tháp cả đạt dã
阿 囉 訶 帝	ē là hē dì	a ra ha đế
三 藥 三 不 達 也	sān yào sān bù dá yě	tam dược tam bất đạt dã

怛 你 也 塔	dá nǐ yě tǎ	đát nễ dã tháp
唵	nān	án
薩 哩 巴	sà lǐ bā	tát rị ba
桑 斯 葛 哩	sāng sī gě lǐ	tang tư cát rị
叭 哩 述 沓	bā lǐ shù tà	bát rị thuật đạp
達 囉 馬 帝	dá là mǎ dì	đạt ra mã đế
哿 哿 捺	gě gě nài	cả cả nại
桑 馬 兀 哿 帝	sāng mǎ wù gě dì	tang mã ngột cả đế
莎 巴 瓦	suō bā wǎ	ta ba ngỏa
比 述 帝	bǐ shù dì	tỷ thuật đế

馬 喝 捺 也	mǎ hè nài yě	mã hắc nại dã
叭 哩 瓦 哩 娑 喝	bā lǐ wǎ lǐ suō hè	bát rị ngỏa rị tá hắc

Medicine Master's True Words for Anointing the Crown

藥 師 灌 頂 真 言

yào shī guàn dǐng zhēn yán

Dược Sư Quán Đảnh Chân Ngôn

bhaiṣajya-guru dhāraṇī

namo bhagavate bhaiṣajya-guru-vaiḍūrya-prabhā-rājāya tathāgatāya arhate samyak-saṃbuddhāya tadyathā oṃ bhaiṣajye bhaiṣajye bhaiṣajya-samudgate svāhā

南 無 薄 伽 伐 帝	ná mó bó qié fá dì	nam mô bạc già phạt đế
鞞 殺 社	pí shā shè	bệ sát xã
窶 嚕 薜 琉 璃	jù lū bì liú lí	lụ rô bệ lưu ly
鉢 喇 婆	bō lǎ pó	bát lặt bà
喝 囉 闍 也	hè là shé yě	hắc ra xà dã
怛 他 揭 多 耶	dá tuō jiē duō yē	đát tha yết đa da
阿 囉 喝 帝	ē là hè dì	a ra hắc đế
三 藐 三 勃 陀 耶	sān miǎo sān bó tuó yē	tam miệu tam bột đà da
怛 姪 他	dá zhí tuō	đát điệt tha
唵	nān	án

鞞 殺 逝	pí shā shì	bệ sát thệ
鞞 殺 逝	pí shā shì	bệ sát thệ
鞞 殺 社	pí shā shè	bệ sát xã
三 沒 揭 帝 莎 訶	sān mò jiē dì suō hē	tam một yết đế tóa ha

Guanyin's Efficacious Response True Words

觀 音 靈 感 真 言

guān yīn líng gǎn zhēn yán

Quán Âm Linh Cảm Chân Ngôn

lokeśvara dhāraṇī

oṃ maṇi padme hūṃ mahā-jñāna citta-utpāda cittasya na-vitarka sarva-artha bhūri siddhaka na-purāṇa na-pratyutpanna namo lokeśvarāya svāhā

唵	nān	án
嘛 呢 叭 彌 吽	ma ní bā mí hōng	ma ni bát di hồng
嘛 曷 俾 牙 納	ma hé ní yá nà	ma hắt nghê nha nạp
積 都 特 巴 達	jī dū tè bā dá	tích đô đặc ba đạt
積 特 些 納	jī tè xiē nà	tích đặc ta nạp
微 達 哩 葛	wéi dá lǐ gě	vi đạt rị cát
薩 而 斡 而 塔	sà ér wò ér tǎ	tát nhi cáng nhi tháp
卜 哩 悉 塔 葛	bǔ lǐ xī tǎ gě	bốc rị tất tháp cát

納 補 囉 納	nà bǔ là nà	nạp bổ ra nạp
納 卜 哩	nà bǔ lǐ	nạp bốc rị
丟 忒 班 納	diū tè bān nà	thưu thất ban nạp
口/奈 嘛 嚧 吉	nài ma lú jí	nại ma lô kiết
說 囉 耶	shuō là yē	thuyết ra da
莎 訶	suō hē	tóa ha

The True Words of Seven Buddhas for Eradicating Offenses

七 佛 滅 罪 真 言

qī fó miè zuì zhēn yán

Thất Phật Diệt Tội Chân Ngôn

sapta-buddha-kṣaya dhāraṇī

riparipate kuha kuhate traṇite ṇigalate vimarite mahāgate jaṃlaṃcaṃte svāhā

離 婆 離 婆 帝	lí pó lí pó dì	ly bà ly bà đế
求 訶 求 訶 帝	qiú hē qiú hē dì	cầu ha cầu ha đế
陀 羅 尼 帝	tuó là ní dì	đà ra ni đế
尼 訶 囉 帝	ní hē là dì	ni ha la đế
毗 黎 你 帝	pí lí nǐ dì	tỳ lê nễ đế
摩 訶 伽 帝	mó hē qié dì	ma ha già đế
真 陵 乾 帝	zhēn líng qián dì	chơn lăng càn đế
娑 婆 訶	suō pó hē	ta bà ha

Spirit Mantra for Rebirth in the Pure Land

往 生 淨 土 神 咒

wǎng shēng jìng dù shén zhòu

Vãng Sanh Tịnh Độ Thần Chú

sukhāvatī-vyūha dhāraṇī

namo'mitābhāya tathāgatāya tadyathā amṛtod bhave amṛta-siddhaṃ bhave amṛta-vikrānte amṛta-vikrānta gāmini gagana kīrta-kāre svāhā

南 無 阿 彌 多 婆 夜	ná mó ā mí duō pó yè	nam mô a di đa bà dạ
哆 他 伽 多 夜	duō tuō qié duō yè	đa tha già đa dạ
哆 地 夜 他	duō dì yè tuō	đa địa dạ tha
阿 彌 利 都 婆 毗	ā mí lì dū pó pí	a di rị đô bà tỳ

阿 彌 利 哆	ā mí lì duō	a di rị đa
悉 耽 婆 毗	xī dān pó pí	tất đam bà tỳ
阿 彌 唎 哆	ā mí lì duō	a di rị đa
毗 迦 蘭 帝	pí jiā lán dì	tỳ ca lan đế
阿 彌 唎 哆	ā mí lì duō	a di rị đa
毗 迦 蘭 多	pí jiā lán duō	tỳ ca lan đa
伽 彌 膩	qié mí nì	già di nị
伽 伽 那	qié qié nuó	già già na
枳 多 迦 利	zhī duō jiā lì	chỉ đa ca lệ
娑 婆 訶	suō pó hē	ta bà ha

Good Goddess Mantra

大吉祥天女咒

dà jí xiáng tiān nǚ zhòu

Đại Cát Tường Thiên Nữ Chú

śrī-mahā-devī dhāraṇī

namo buddhāya namo dharmāya namaḥ saṃghāya namaḥ śrī-mahā-deviye tadyathā oṃ pari-pūraṇa cāre samanta-darśane mahā-vihāra-gate samanta-vidhamane mahā-kārya pratiṣṭhāpane sarva-artha-sādhane su-pratipūri ayatna dharmatā mahā-vikurvite mahā-maitri upa-saṃhite mahārṣe su-saṃgṛhīte samanta-artha anu-pālane svāhā

南無佛陀	ná mó fó tuó	nam mô phật đà
南無達摩	ná mó dá mó	nam mô đạt ma
南無僧伽	ná mó sēng qié	nam mô tăng già

南 無 室 利	ná mó shì lì	nam mô thất rị
摩 訶 提 鼻 耶	mó hē tí bí yē	ma ha đề tỷ da
怛 你 也 他	dá nǐ yě tuō	đát nễ dã tha
波 利 富 樓 那	bō lì fù lóu nuó	ba rị phú lâu na
遮 利 三 曼 陀	zhē lì sān màn tuó	giá rị tam mạn đà
達 舍 尼	dá shě ní	đạt xá ni
摩 訶 毗 訶 羅 伽 帝	mó hē pí hē luó qié dì	ma ha tỳ ha ra già đế
三 曼 陀	sān màn tuó	tam mạn đà
毗 尼 伽 帝	pí ní qié dì	tỳ ni già đế
摩 訶 迦 利 野	mó hē jiā lì yě	ma ha ca rị dã

波 禰	bō mí	ba nể
波 囉	bō là	ba ra
波 禰	bō mí	ba nể
薩 利 嚩 栗 他	sà lì wá lì tuō	tát rị phạ lặt tha
三 曼 陀	sān màn tuó	tam mạn đà
修 鉢 黎 帝	xiū bō lí dì	tu bát lê đế
富 隸 那	fù lì nuó	phú lệ na
阿 利 那	ē lì nuó	a rị na
達 摩 帝	dá mó dì	đạt ma đế
摩 訶 毗 鼓 畢 帝	mó hē pí gǔ bì dì	ma ha tỳ cổ tất đế

摩訶彌勒帝婁簸僧祇帝	mó hē mí lè dì lóu bò sēng qí dì	ma ha di lặc đế lâu phả tăng kỳ đế
醯帝篌	xī dì xǐ	hê đế tỷ
僧祇醯帝	sēng qí xī dì	tăng kỳ hê đế
三曼陀	sān màn tuó	tam mạn đà
阿他阿少冤	ē tuō ē nòu	a tha a nậu
婆羅尼	pó luó ní	bà la ni

prajñā-pāramitā-hṛdaya-sūtram

The Heart of Prajna Paramita Sutra

般若波羅蜜多心經

bō rě bō luó mì duō xīn jīng

Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh

namaḥ sarvajñāya

āryāvalokiteśvaro bodhisattvo gambhīrāyāṃ prajñā-pāramitāyāṃ caryāṃ caramāṇo

When Bodhisattva Avalokitesvara was practicing the profound Prajna Paramita,

觀 自 在 菩 薩， 行 深 般 若 波 羅 蜜 多 時，

guān zì zài pú sà, xíng shēn bō rě bō luó mì duō shí,

Quán Tự Tại Bồ Tát, hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời,

vyavalokayati sma pañca-skandhāḥ tāṃś ca svabhāva-śūnyān paśyati sma
He illuminated the five skandhas and saw that they are all empty, and he crossed beyond all suffering and difficulty.

照 見五蘊皆空，度一切苦厄。

zhào jiàn wǔ yùn jiē kōng, dù yí qiè kǔ è。

Chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách。

iha śāriputra rūpaṃ śūnyatā śūnyataiva rūpaṃ rūpān na pṛthak śūnyatā śūnyatāyā na pṛthag rūpaṃ
Sariputra, form does not differ from emptiness; emptiness does not differ from form.

舍利子，色不異空，空不異色。

shè lì zǐ, sè bú yì kōng, kōng bú yì sè。

Xá Lợi Tử, sắc bất dị không, không bất dị sắc。

yad rūpaṃ sā śūnyatā yā śūnyatā tad rūpaṃ
Form itself is emptiness; emptiness itself is form.

色即是空，空即是色。

sè jí shì kōng, kōng jí shì sè。

Sắc tức thị không, không tức thị sắc。

evam eva vedanā-saṃjñā-saṃskāra-vijñānāni
So too are feeling, cognition, formation, and consciousness.

受想行識，亦復如是。

shòu xiǎng xíng shì, yì fù rú shì。

Thọ tưởng hành thức, diệc phục như thị。

iha śāriputra sarva-dharmāḥ śūnyatā-lakṣaṇā

Sariputra, all dharmas are empty of characteristics.

舍利子，是諸法 空 相，

shè lì zǐ, shì zhū fǎ kōng xiàng,

Xá Lợi Tử, thị chư pháp không tướng,

anutpannā aniruddhā amalā avimalā anonā aparipūrṇāḥ

They are not produced, not destroyed, not defiled, not pure; and they neither increase nor diminish.

不 生 不 滅，不 垢 不 淨，不 增 不 減。

bù shēng bú miè, bú gòu bú jìng, bù zēng bù jiǎn。

Bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm。

tasmāc chāriputra śūnyatāyāṃ na rūpaṃ na vedanā na saṃjñā na saṃskārā na vijñānam
Therefore, in emptiness there is no form, feeling, cognition, formation, or consciousness;

是故 空 中 無色，無受 想 行 識。

shì gù kōng zhōng wú sè, wú shòu xiǎng xíng shì。
Thị cố không trung vô sắc, vô thọ tưởng hành thức。

na cakṣuḥ-śrotra-ghrāṇa-jihvā-kāya-manāṃsi na rūpa-śabda-gandha-rasa-spraṣṭavya-dharmāḥ
No eyes, ears, nose, tongue, body, or mind; no sights, sounds, smells, tastes, objects of touch, or dharmas;

無 眼 耳 鼻 舌 身 意，無色 聲 香 味 觸 法。

wú yǎn ěr bí shé shēn yì, wú sè shēng xiāng wèi chù fǎ。
Vô nhãn nhĩ tỷ thiệt thân ý, vô sắc thanh hương vị xúc pháp。

na cakṣur-dhātur yāvan na mano-vijñāna-dhatuḥ
No field of the eyes up to and including no field of mind consciousness;

無眼界，乃至無意識界。

wú yǎn jiè, nǎi zhì wú yì shì jiè。
Vô nhãn giới, nãi chí vô ý thức giới。

na-vidyā na āvidyā na vidyā-kṣayo na-āvidyā-kṣayo
And no ignorance or ending of ignorance,

無無明，亦無無明盡，

wú wú míng, yì wú wú míng jìn,
Vô vô minh, diệc vô vô minh tận,

yāvan na jarā-maraṇaṃ na jarā-maraṇa-kṣayaḥ
Up to and including no old age and death or ending of old age and death.

乃至無老死，亦無老死盡。

nǎi zhì wú lǎo sǐ, yì wú lǎo sǐ jìn。

Nãi chí vô lão tử, diệc vô lão tử tận。

na duḥkha-samudaya-nirodha-mārgā na jñānaṃ na prāptiḥ
There is no suffering, no accumulating, no extinction, no way, and no understanding and no attaining.

無苦集滅道，無智亦無得。

wú kǔ jí miè dào, wú zhì yì wú dé。

Vô khổ tập diệt đạo, vô trí diệc vô đắc。

tasmād aprāptitvād bodhisattvānāṃ
Because nothing is attained, the Bodhisattva,

以無所得故，菩提薩埵，

yǐ wú suǒ dé gù, pú tí sà duǒ,
Dĩ vô sở đắc cố, Bồ Đề Tát Đỏa,

prajñā-pāramitām āśritya viharaty acitta-āvaraṇaḥ
Through reliance on Prajna Paramita, is unimpeded in his mind.

依般若波羅蜜多故，心無罣礙。

yī bō rě bō luó mì duō gù, xīn wú guà ài。
Y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố, tâm vô quái ngại。

citta-āvaraṇa-nāstitvād atrasto viparyāsa-atikrānto

Because there is no impediment, he is not afraid, and he leaves distorted dream-thinking far behind.

無罣礙故，無有恐怖遠離顛倒夢想。

wú guà ài gù, wú yǒu kǒng bù yuǎn lí diān dǎo mèng xiǎng。

Vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố viễn ly điên đảo mộng tưởng。

niṣṭha-nirvāṇaḥ

Ultimately Nirvana!

究竟涅槃。

jiù jìng niè pán。

Cứu cánh Niết Bàn。

tryadhva-vyavasthitāḥ sarva-buddhāḥ prajñā-pāramitām āśritya
All Buddhas of the three periods of time

三世諸佛依般若波羅蜜多故，

sān shì zhū fó yī bō rě bō luó mì duō gù,

Tam thế chư Phật y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố,

anuttarāṃ samyak-saṃbodhim abhisaṃbuddhāḥ
Attain Anuttarasamyaksambodhi through reliance on Prajna Paramita.

得阿耨多羅三藐三菩提。

dé ā nòu duō luó sān miǎo sān pú tí。

Đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề。

tasmāj jñātavyaṃ prajñā-pāramitā mahā-mantro

Therefore know that Prajna Paramita is a great spiritual mantra,

故知般若波羅蜜多，是大神咒，

gù zhī bō rě bō luó mì duō, shì dà shén zhòu,

Cố tri Bát Nhã Ba La Mật Đa, thị đại thần chú,

mahā-vidyā-mantro'nuttara-mantro'samasama-mantraḥ

A great bright mantra, a supreme mantra, an unequalled mantra.

是大明咒，是無上咒，是無等等咒。

shì dà míng zhòu, shì wú shàng zhòu, shì wú děng děng zhòu。

Thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú。

sarva-duḥkha-praśamanaḥ satyam amithyatvāt

It can remove all suffering; it is genuine and not false.

能除一切苦，真實不虛。

néng chú yí qiè kǔ, zhēn shí bù xū。

Năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất hư。

prajñā-pāramitāyām ukto mantraḥ tadyathā

That is why the mantra of Prajna Paramita was spoken. Recite it like this:

故說般若波羅蜜多咒。即說咒曰。

gù shuō bō rě bō luó mì duō zhòu。 jí shuō zhòu yuē。

Cố thuyết Bát Nhã Ba La Mật Đa chú。 Tức thuyết chú viết。

gate gate pāragate pārasaṃgate bodhi svāhā
Gate Gate Paragate Parasamgate, Bodhi Svaha!

揭諦揭諦，波羅揭諦，波羅僧揭諦，

jiē dì jiē dì, bō luó jiē dì, bō luó sēng jiē dì,
Yết Đế Yết Đế, Ba La Yết Đế, Ba La Tăng Yết Đế,

菩提薩婆訶。

pú tí sà pó hē。
Bồ Đề Tát Bà Ha。

iti prajñā-pāramitā-hṛdaya-sūtraṃ samāptaṃ
End of the Heart of Prajna Paramita Sutra

Maha Prajna Paramita

摩訶般若波羅蜜多

mó hē bō rě bō luó mì duō

Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa

(3 times / 三稱 / Tam xưng)

Praise to Medicine Master Buddha

藥 師 讚

yào shī zàn

Dược Sư Tán

Medicine Master Thus Come One Lapis Lazuli Light,
With his splendid blazing net—how matchlessly adorned!

藥 師 如 來 琉 璃 光。 燄 網 莊 嚴 無 等 倫。

yào shī rú lái liú lí guāng。 yàn wǎng zhuāng yán wú děng lún。

Dược Sư Như Lai Lưu Ly Quang。 Diễm võng trang nghiêm vô đẳng luân。

Limitless practice, boundless vows—benefit all living beings.
He accords with each one's wish and never will retreat.

無邊行 願 利有情。各遂所求皆不退。

wú biān hèng yuàn lì yǒu qíng。 gè suì suǒ qiú jiē bú tuì。

Vô biên hạnh nguyện lợi hữu tình。 Các toại sở cầu giai bất thối。

Namo Medicine Master Lapis Lazuli Light Thus Come One of the Eastern Pure Lapis Lazuli Land

南無東 方 淨琉璃世界, 藥師琉璃 光 如來

ná mó dōng fāng jìng liú lí shì jiè, yào shī liú lí guāng rú lái

Nam Mô Đông Phương Tịnh Lưu Ly Thế Giới, Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai

Namo Quelling Disasters Lengthning Life Medicine Master Buddha

南無消災延壽藥師佛

ná mó xiāo zāi yán shòu yào shī fó

Nam Mô Tiêu Tai Diên Thọ Dược Sư Phật

(Recite while circumambulating / 繞念 / Nhiễu niệm)

(Return to place, put palms together, kneel and recite / 歸位後, 合掌跪念 / Quy vị hậu, hợp chưởng quỵ niệm)

Namo Universal Shining Sunlight Bodhisattva

南無日光徧照菩薩

ná mó rì guāng biàn zhào pú sà

Nam Mô Nhật Quang Biến Chiếu Bồ Tát

(3 times / 三稱 / Tam xưng)

Namo Universal Shining Moonlight Bodhisattva

南無 月 光 徧 照 菩薩

ná mó yuè guāng biàn zhào pú sà

Nam Mô Nguyệt Quang Biến Chiếu Bồ Tát

(3 times / 三稱 / Tam xưng)

Namo Medicine Master's Great Assembly of Buddhas and Bodhisattvas vast as the sea!

南無 藥 師海會佛 菩薩

ná mó yào shī hǎi huì fó pú sà

Nam Mô Dược Sư Hải Hội Phật Bồ Tát

(3 times / 三稱 / Tam xưng)

Ten Great Vows of Universal Worthy Bodhisattva

普賢十大願

pǔ xián shí dà yuàn

Phổ Hiền Thập Đại Nguyện

First is to worship and respect all Buddhas.
Second is to make praises to the Thus Come Ones.

一者禮敬諸佛。二者稱讚如來。

yì zhě lǐ jìng zhū fó。 èr zhě chēng zàn rú lái。

Nhất giả lễ kính chư Phật。 Nhị giả xưng Tán Như Lai。

Third is to practice profoundly the giving of offerings.
Fourth to repent and reform all karmic hindrance.

三者廣修供養。四者懺悔業障。

sān zhě guǎng xiū gòng yàng。 sì zhě chàn huǐ yè zhàng。

Tam giả quảng tu cúng dường。 Tứ giả sám hối nghiệp chướng。

Fifth to rejoice and follow in merit and virtue.
Sixth is to request that the Dharma Wheel be turned.

五者隨喜功德。六者請轉法輪。

wǔ zhě suí xǐ gōng dé。 liù zhě qǐng zhuǎn fǎ lún。

Ngũ giả tùy hỷ công đức。 Lục giả thỉnh chuyển Pháp Luân。

Seventh request that the Buddhas remain in the world.
Eighth is to follow the Buddhas' teaching always.

七者請佛住世。八者常隨佛學。

qī zhě qǐng fó zhù shì。 bā zhě cháng suí fó xué。

Thất giả thỉnh Phật trụ thế。 Bát giả thường tùy Phật học。

Nine is to constantly accord with all living beings.
Tenth to transfer all merit and virtue universally.

九者恆順眾生。十者普皆回向。

jiǔ zhě héng shùn zhòng shēng。 shí zhě pǔ jiē huí xiàng。

Cửu giả hằng thuận chúng sanh。 Thập giả phổ giai hồi hướng。

Homage to all Buddhas of the ten quarters and three times.

十 方 三世一切佛

shí fāng sān shì yí qiè fó

Thập phương tam thế nhất thiết Phật

All Bodhisattvas, Mahasattvas, Maha Prajna Paramita!

一切菩薩摩訶薩，摩訶般若波羅蜜。

yí qiè pú sà mó hē sà, mó hē bō rě bō luó mì。

Nhất thiết Bồ Tát Ma Ha Tát, Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật。

All beings of the four births in the nine worldly realms,
May they together gain the secret door of the Flower Store.

四生九有，同登華藏玄門，

sì shēng jiǔ yǒu, tóng dēng huá zàng xuán mén,

Tứ sanh cửu hữu, Đồng đăng Hoa Tạng huyền môn,

Those suffering from the eight woes and the three paths below,
May they enter one and all, Vairocana's nature sea.

八難三途，共入毗盧性海。

bā nàn sān tú, gòng rù pí lú xìng hǎi。

Bát nạn tam đồ, Cộng nhập Tỳ Lô tánh hải。

The Three Refuges

三皈依

sān guī yī

Tam Quy Y

To the Buddha I return and rely, vowing that all living beings
Understand the great Way profoundly, and bring forth the Bodhi mind.

自皈依佛，當願眾生，體解大道，發無上心。

zì guī yī fó, dāng yuàn zhòng shēng, tǐ jiě dà dào, fā wú shàng xīn。

Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh, thể giải đại Đạo, phát vô thượng tâm。

(Bow / 拜 / Bái)

To the Dharma I return and rely, vowing that all living beings
Deeply enter the Sutra Treasury, and have wisdom like the sea.

自皈依法，當願眾生，深入經藏，智慧如海。

zì guī yī fǎ, dāng yuàn zhòng shēng, shēn rù jīng zàng, zhì huì rú hǎi。

Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh, thâm nhập Kinh Tạng, trí tuệ như hải。

(Bow / 拜 / Bái)

To the Sangha I return and rely, vowing that all living beings
Form together a great assembly, one and all in harmony.

自皈依僧，當願眾生，統理大眾，一切無礙。

zì guī yī sēng, dāng yuàn zhòng shēng, tǒng lǐ dà zhòng, yí qiè wú ài。

Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhất thiết vô ngại。

(Bow, rise, stand, and half-bow / 一拜起, 立, 問訊 / Nhất bái khởi, lập, vấn tấn)

和南聖眾

hé nán shèng zhòng

Hòa nam Thánh chúng

Namo Dharma Guardian Weituo Venerated Deva Bodhisattva

南無護法韋馱尊天菩薩

ná mó hù fǎ wéi tuó zūn tiān pú sà

Nam Mô Hộ Pháp Vi Đà Tôn Thiên Bồ Tát

(3 times / 三稱 / Tam xưng)

Good Goddess Mantra

大吉祥天女咒

dà jí xiáng tiān nǚ zhòu

Đại Cát Tường Thiên Nữ Chú

śrī-mahā-devī dhāraṇī

namo buddhāya namo dharmāya namaḥ saṃghāya namaḥ śrī-mahā-deviye tadyathā oṃ pari-pūraṇa cāre samanta-darśane mahā-vihāra-gate samanta-vidhamane mahā-kārya pratiṣṭhāpane sarva-artha-sādhane su-pratipūri ayatna dharmatā mahā-vikurvite mahā-maitri upa-saṃhite mahārṣe su-saṃgṛhīte samanta-artha anu-pālane svāhā

南無佛陀	ná mó fó tuó	nam mô phật đà
南無達摩	ná mó dá mó	nam mô đạt ma
南無僧伽	ná mó sēng qié	nam mô tăng già

南 無 室 利	ná mó shì lì	nam mô thất rị
摩 訶 提 鼻 耶	mó hē tí bí yē	ma ha đề tỷ da
怛 你 也 他	dá nǐ yě tuō	đát nễ dã tha
波 利 富 樓 那	bō lì fù lóu nuó	ba rị phú lâu na
遮 利 三 曼 陀	zhē lì sān màn tuó	giá rị tam mạn đà
達 舍 尼	dá shě ní	đạt xá ni
摩 訶 毗 訶 羅 伽 帝	mó hē pí hē luó qié dì	ma ha tỳ ha ra già đế
三 曼 陀	sān màn tuó	tam mạn đà
毗 尼 伽 帝	pí ní qié dì	tỳ ni già đế
摩 訶 迦 利 野	mó hē jiā lì yě	ma ha ca rị dã

波 禰	bō mí	ba nể
波 囉	bō là	ba ra
波 禰	bō mí	ba nể
薩 利 嚩 栗 他	sà lì wá lì tuō	tát rị phạ lặt tha
三 曼 陀	sān màn tuó	tam mạn đà
修 鉢 黎 帝	xiū bō lí dì	tu bát lê đế
富 隸 那	fù lì nuó	phú lệ na
阿 利 那	ē lì nuó	a rị na
達 摩 帝	dá mó dì	đạt ma đế
摩 訶 毗 鼓 畢 帝	mó hē pí gǔ bì dì	ma ha tỳ cổ tất đế

摩 訶 彌 勒 帝 婁 簸 僧 祇 帝	mó hē mí lè dì lóu bò sēng qí dì	ma ha di lặc đế lâu phả tăng kỳ đế
醯 帝 篌	xī dì xǐ	hê đế tỷ
僧 祇 醯 帝	sēng qí xī dì	tăng kỳ hê đế
三 曼 陀	sān màn tuó	tam mạn đà
阿 他 阿 少丿兔	ē tuō ē nòu	a tha a nậu
婆 羅 尼	pó luó ní	bà la ni

(3 times / 三徧 / Tam biến)

Praise to Vajrapani Bodhisattva

韋馱讚

wéi tuó zàn

Vi Đà Tán

Weituo Master Warrior of the Devas;
Transformation body of Bodhisattva;

韋馱天將。菩薩化身。

wéi tuó tiān jiàng。 pú sà huà shēn。

Vi Đà thiên tướng。 Bồ Tát hóa thân。

Vast and deep your mighty vows to cherish and guard the Buddha's teaching.
Your vajra sword can quell the demon armies!

擁護佛法誓弘深。寶杵鎮魔軍。

yǒng hù fó fǎ shì hóng shēn。 bǎo chǔ zhèn mó jūn。

Ủng hộ Phật Pháp thệ hoằng thâm。 Bảo xử trấn ma quân。

Merit, virtue—all beyond compare.
Now we pray you will be guardian of our minds.

功德難倫。祈禱副群心。

gōng dé nán lún。 qí dǎo fù qún xīn。

Công đức nan luân。 Kỳ đảo phó quần tâm。

Namo Universal Eye Bodhisattva Mahasattva

南無普眼菩薩摩訶薩

ná mó pǔ yǎn pú sà mó hē sà

Nam Mô Phổ Nhãn Bồ Tát Ma Ha Tát

Maha Prajna Paramita

摩訶般若波羅蜜

mó hē bō rě bō luó mì

Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật